

LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Đề tài:

**TỔ CHỨC HẠCH TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỚI
NHỮNG VẤN ĐỀ QUẢN LÝ VÀ NÂNG CAO HIỆU
QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG
NAM Á**

LỜI NÓI ĐẦU

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước kế toán là một công việc quan trọng phục vụ cho việc hạch toán và quản lý kinh tế, nó còn có vai trò tích cực đối với việc quản lý tài sản và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định (TSCĐ) là một trong những bộ phận cơ bản tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân, đồng thời là bộ phận quan trọng quyết định sự sống còn của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đối với doanh nghiệp TSCĐ là điều kiện cần thiết để giảm cường độ lao động và tăng năng suất lao động. Nó thể hiện cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ công nghệ, năng lực và thế mạnh của doanh nghiệp trong việc phát triển sản xuất kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay nhất là khi khoa học kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì TSCĐ là yếu tố quan trọng để tạo nên sức mạnh cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Đối với ngành Du Lịch và Thương Mại, kế toán tài sản cố định là một khâu quan trọng trong toàn bộ khối lượng kế toán. Nó cung cấp toàn bộ nguồn số liệu đáng tin cậy về tình hình tài sản cố định hiện có của công ty và tình hình tăng giảm TSCĐ.... Từ đó tăng cường biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ các TSCĐ của công ty. Chính vì vậy, tổ chức công tác kế toán TSCĐ luôn là sự quan tâm của các doanh nghiệp Thương Mại cũng như các nhà quản lý kinh tế của Nhà nước. Với xu thế ngày càng phát triển và hoàn thiện của nền kinh tế thị trường ở nước ta thì các quan niệm về TSCĐ và cách hạch toán chúng trước đây không còn phù hợp nữa cần phải sửa đổi, bổ sung, cải tiến và hoàn thiện kịp thời cả về mặt lý luận và thực tiễn để phục vụ yêu cầu quản lý doanh nghiệp.

Trong quá trình học tập ở trường và thời gian thực tập, tìm hiểu, nghiên cứu tại Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á . Cùng với sự hướng dẫn nhiệt tình của các thầy cô giáo và các cán bộ nhân viên phòng tài chính kế toán em đã mạnh dạn chọn đề tài ***“Tổ chức hạch toán tài sản cố định với những vấn đề về quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định tại Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á”*** với mong muốn góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào công cuộc cải tiến và hoàn thiện bộ máy kế toán của công ty.

Kết cấu của chuyên đề ngoài lời mở đầu và kết luận gồm có 3 phần chính sau:

Phần I: Lý luận chung về kế toán TSCĐ tại các doanh nghiệp

Phần II: Thực trạng kế toán TSCĐ tại Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á

Phần III: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán TSCĐ tại Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á

PHẦN I
LÝ LUẬN CHUNG VỀ HOẠCH TOÁN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TSCĐ

1. Khái niệm và đặc điểm của TSCĐ

1.1. Khái niệm về TSCĐ

Theo quan điểm của nhiều nhà kinh tế học đều khẳng định tiêu thức nhận biết TSCĐ trong mọi quá trình sản xuất và việc xếp loại tài sản nào là TSCĐ dựa vào 2 chỉ tiêu đó là:

- Tài sản có giá trị lớn
- Tài sản có thời gian sử dụng lâu dài

Hai chỉ tiêu này do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định và nó phụ thuộc vào từng quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, sự quy định khác nhau đó thường chỉ về mặt giá trị, còn về thời gian sử dụng thì tương đối giống nhau. Đặc biệt là các quy định này không phải là bất biến, mà nó có thể thay đổi để phù hợp với giá trị thị trường và các yếu tố khác.

Ví dụ như theo quyết định số 507/TC ngày 22/7/1986 quy định TSCĐ phải là những tư liệu lao động có giá trị trên 100 ngàn đồng và thời gian sử dụng lớn hơn 1 năm. Hiện nay, căn cứ vào trình độ quản lý và thực tế nền kinh tế nước ta, Bộ tài chính đã quy định cụ thể 2 chỉ tiêu trên qua quyết định 166/1999/QĐ-BTC ra ngày 30/12/1999. Đó là:

- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
- Có giá trị từ 5.000.000 đồng trở lên.

Những tư liệu lao động nào không thoả mãn hai chỉ tiêu trên thì được gọi là công cụ lao động nhỏ. Việc Bộ tài chính quy định giá trị để xác định tài sản nào là TSCĐ là một quyết định phù hợp, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho quản lý và sử dụng TSCĐ, đồng thời đẩy nhanh việc đổi mới trang thiết bị, công cụ dụng cụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2. Đặc điểm của TSCĐ

Một đặc điểm quan trọng của TSCĐ là khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nó bị hao mòn dần và giá trị hao mòn đó được dịch chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Khác với công cụ lao động nhỏ, TSCĐ tham gia nhiều kỳ kinh doanh, nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc hư hỏng.

Tuy nhiên, ta cần lưu ý một điểm quan trọng đó là, chỉ có những tài sản vật chất được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc lưu thông hàng hoá dịch vụ thoả mãn 2 tiêu chuẩn trên, mới được gọi là TSCĐ. Điểm này giúp ta phân biệt giữa TSCĐ và hàng hoá. Ví dụ máy vi tính sẽ là hàng hoá hay thay vì thuộc loại TSCĐ vẫn phòng, nếu doanh nghiệp mua máy đó để bán. Nhưng nếu doanh nghiệp đó sử dụng máy vi tính cho hoạt động của doanh nghiệp thì máy vi tính đó là TSCĐ.

Tài sản cố định cũng phân biệt với đầu tư dài hạn, cho dù cả hai loại này đều được duy trì quá một kỳ kế toán. Nhưng đầu tư dài hạn không phải được dùng cho hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ví dụ như đất đai được duy trì để mở rộng sản xuất trong tương lai, được xếp vào loại đầu tư dài hạn. Ngược lại đất đai mà trên đó xây dựng nhà xưởng của doanh nghiệp thì nó lại là TSCĐ.

2. Phân loại TSCĐ

Do TSCĐ trong doanh nghiệp có nhiều loại với nhiều hình thái biểu hiện, tính chất đầu tư, công dụng và tình hình sử dụng khác nhau... nên để thuận lợi cho việc quản lý và hạch toán TSCĐ, cần sắp xếp TSCĐ vào từng nhóm theo từng đặc trưng nhất định. Sự sắp xếp này tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác tối đa công dụng của TSCĐ và phục vụ tốt cho công tác thống kê TSCĐ.

Tài sản cố định có thể được phân theo nhiều tiêu thức khác nhau, như theo hình thái biểu hiện, theo nguồn hình thành, theo công dụng và tình hình sử dụng.... mỗi một cách phân loại sẽ đáp ứng được những nhu cầu quản lý nhất định cụ thể:

2.1. Theo hình thái biểu hiện

Tài sản cố định được phân thành TSCĐ vô hình và TSCĐ hữu hình.

* Tài sản cố định hữu hình: Là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu. Thuộc về loại này gồm có:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Bao gồm các công trình xây dựng cơ bản như nhà cửa, vật kiến trúc, cầu cống... phục vụ cho SXKD.

- Máy móc thiết bị: Bao gồm các loại máy móc thiết bị dùng trong sản xuất kinh doanh.

- Thiết bị phương tiện vận tải truyền dẫn: Là các phương tiện dùng để vận chuyển như các loại đầu máy, đường ống và các phương tiện khác (ô tô, máy kéo, xe tải...)

- Thiết bị dụng cụ dùng cho quản lý: gồm các thiết bị dụng cụ phục vụ cho quản lý như dụng cụ đo lường, máy tính, máy điều hoà.

- Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm: Gồm các loại cây lâu năm (cà phê, chè, cao su...) súc vật làm việc (voi, bò, ngựa cày kéo...) và súc vật nuôi để lấy sản phẩm (bò sữa, súc vật sinh sản...).

- Tài sản cố định phúc lợi: Gồm tất cả TSCĐ sử dụng cho nhu cầu phúc lợi công cộng (Nhà ăn, nhà nghỉ, nhà văn hoá, sân bóng, thiết bị thể thao...)

- Tài sản cố định hữu hình khác: Bao gồm những TSCĐ mà chưa được quy định phản ánh vào các loại nói trên (tác phẩm nghệ thuật, sách chuyên môn kỹ thuật...).

* Tài sản cố định vô hình: Là những TSCĐ không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Thuộc về TSCĐ vô hình gồm có:

- Chi phí thành lập, chuẩn bị sản xuất: Bao gồm các chi phí liên quan đến việc thành lập, chuẩn bị sản xuất, chi phí khai hoang, như chi cho công tác nghiên cứu, thăm dò, lập dự án đầu tư, chi phí về huy động vốn ban đầu, chi phí đi lại, hội họp, quảng cáo, khai trương...

- Bằng phát minh sáng chế: Là các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để mua lại các bản quyền tác giả, bằng sáng chế, hoặc trả cho các công trình nghiên cứu, sản xuất thử, được nhà nước cấp bằng phát minh sáng chế.

- Chi phí nghiên cứu phát triển: Là các khoản chi phí cho việc nghiên cứu, phát triển doanh nghiệp do đơn vị đầu tư hoặc thuê ngoài.

- Lợi thế thương mại: Là các khoản chi phí về lợi thế thương mại do doanh nghiệp phải trả thêm ngoài giá trị thực tế của các TSCĐ hữu hình, bởi sự thuận lợi

của vị trí thương mại, sự tín nhiệm của khách hàng hoặc danh tiếng của doanh nghiệp.

- Quyền đặc nhượng (hay quyền khai thác): Bao gồm các chi phí doanh nghiệp phải trả để mua đặc quyền khai thác các nghiệp vụ quan trọng hoặc độc quyền sản xuất, tiêu thụ một loại sản phẩm theo các hợp đồng đặc nhượng đã ký kết với Nhà nước hay một đơn vị nhượng quyền cùng với các chi phí liên quan đến việc tiếp nhận đặc quyền (Hoa hồng, giao tiếp, thủ tục pháp lý...)

- Quyền thuê nhà: Là chi phí phải trả cho người thuê nhà trước đó để được thừa kế các quyền lợi về thuê nhà theo hợp đồng hay theo luật định.

- Nhãn hiệu: Bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải trả để mua lại nhãn hiệu hay tên một nhãn hiệu nào đó. Thời gian có ích của nhãn hiệu thương mại kéo dài suốt thời gian nó tồn tại, trừ khi có dấu hiệu mất giá (sản phẩm, hàng hoá mang nhãn hiệu đó tiêu thụ chậm, doanh số giảm...)

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến việc giành quyền sử dụng đất đai, mặt nước trong một khoảng thời gian nhất định.

- Bản quyền tác giả: Là tiền chi phí thù lao cho tác giả và được Nhà nước công nhận cho tác giả độc quyền phát hành và bán tác phẩm của mình

Việc phân loại TSCĐ theo tiêu thức này tạo điều kiện thuận lợi cho người tổ chức hạch toán TSCĐ sử dụng tài khoản kế toán một cách phù hợp và khai thác triệt để tính năng kỹ thuật của TSCĐ.

2.2. Theo quyền sở hữu

Theo tiêu thức này TSCĐ được phân thành TSCĐ tự có và TSCĐ thuê ngoài.

* TSCĐ tự có: Là những TSCĐ xây dựng, mua sắm hoặc chế tạo bằng nguồn vốn của doanh nghiệp, do ngân sách Nhà nước cấp, do đi vay của ngân hàng, bằng nguồn vốn tự bổ sung, nguồn vốn liên doanh...

* TSCĐ đi thuê lại được phân thành:

- TSCĐ thuê hoạt động: Là những TSCĐ doanh nghiệp đi thuê của các đơn vị khác để sử dụng trong một thời gian nhất định theo hợp đồng ký kết.

- TSCĐ thuê tài chính: Là những TSCĐ doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính, nếu hợp đồng thuê thỏa mãn ít nhất 1 trong 4 điều sau đây:

+ Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận quyền sử hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thỏa thuận của.

+ Khi kết thúc thời hạn thuê bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại.

+ Thời hạn thuê một tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê.

+ Tổng số tiền thuê tài sản phải trả ít nhất phải tương đương với giá trị tài sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

Việc phân loại TSCĐ theo tiêu thức này phản ánh chính xác tỷ trọng TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp và tỷ trọng TSCĐ thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp đến những đối tượng quan tâm. Bên cạnh đó cũng xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp đối với từng loại TSCĐ.

2.3. Theo nguồn hình thành

Đứng trên phương diện này TSCĐ được chia thành:

- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn được ngân sách cấp hay cấp trên cấp.

- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn tự bổ sung của doanh nghiệp (quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi...).

- TSCĐ nhận góp vốn liên doanh.

Phân loại TSCĐ theo nguồn hình thành, cung cấp được các thông tin về cơ cấu nguồn vốn hình thành TSCĐ. Từ đó có phương hướng sử dụng nguồn vốn khấu hao TSCĐ một cách hiệu quả và hợp lý.

2.4. Theo công dụng và tình hình sử dụng

Đây là một hình thức phân loại rất hữu ích và tiện lợi cho việc phân bổ khấu hao vào tài khoản chi phí phù hợp. Theo tiêu thức này, TSCĐ được phân thành:

- TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh : Là những TSCĐ đang thực tế sử dụng, trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những tài sản này bắt buộc phải trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh .

- TSCĐ dùng trong mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng: Là những TSCĐ do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng trong doanh nghiệp.

- TSCĐ chờ xử lý: Bao gồm các TSCĐ không cần dùng, chưa cần dùng vì thừa so với nhu cầu sử dụng hoặc không thích hợp với sự đổi mới quy trình công nghệ, bị hư hỏng chờ thanh lý, TSCĐ tranh chấp chờ giải quyết, những TSCĐ này cần xử lý nhanh chóng để thu hồi vốn sử dụng cho việc đầu tư đổi mới TSCĐ.

- TSCĐ bảo quản, giữ hộ nhà nước: Bao gồm những TSCĐ doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất hộ nhà nước theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mặc dù, TSCĐ được chia thành từng nhóm với đặc trưng khác nhau, Nhưng trong công tác quản lý, TSCĐ phải được theo dõi chi tiết cho từng TSCĐ cụ thể và riêng biệt, gọi là đối tượng ghi TSCĐ. Đối tượng ghi TSCĐ là từng đơn vị TS có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau, thực hiện 1 hay 1 số chức năng nhất định. Trong sổ kế toán mỗi một đối tượng TSCĐ được đánh một số hiệu nhất định, gọi là số hiệu hay danh điểm TSCĐ.

3. Đánh giá TSCĐ

Chỉ tiêu hiện vật của TSCĐ là cơ sở lập kế hoạch phân phối, sử dụng và đầu tư TSCĐ. Trong kế toán và quản lý tổng hợp TSCĐ theo các chỉ tiêu tổng hợp phải sử dụng chỉ tiêu giá trị của TSCĐ, mà muốn nghiên cứu mặt giá trị của TSCĐ, phải tiến hành đánh giá chính xác từng loại TSCĐ thông qua hình thái tiền tệ.

Đánh giá TSCĐ là 1 hoạt động thiết yếu trong môi doanh nghiệp thông qua hoạt động này, người ta xác định được giá trị ghi sổ của TSCĐ. TSCĐ được đánh giá lần đầu và có thể được đánh giá lại trong quá trình sử dụng (doanh nghiệp chỉ đánh giá lại TS khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay dùng tài sản để liên doanh, góp vốn cổ phần, tiến hành thực hiện cổ phần hoá, đa dạng hoá hình thức sở hữu doanh nghiệp). Thông qua đánh giá TSCĐ, sẽ cung cấp thông tin tổng hợp về TSCĐ và đánh giá quy mô của doanh nghiệp.

TSCĐ được đánh giá theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

* Nguyên giá TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra để có TSCĐ cho tới khi đưa TSCĐ vào hoạt động bình thường. Nguyên giá TSCĐ là căn cứ cho việc

tính khấu hao TSCĐ, do đó nó cần phải được xác định dựa trên cơ sở nguyên tắc giá phí và nguyên tắc khách quan. Tức là nguyên giá TSCĐ được hình thành trên chi phí hợp lý hợp lệ và dựa trên các căn cứ có tính khách quan, như hoá đơn, giá thị trường của TSCĐ...

Việc xác định nguyên giá được xác định cụ thể cho từng loại như sau:

* Đối với TSCĐ hữu hình:

- Nguyên giá TSCĐ loại mua sắm (kể cả mua mới và cũ) bao gồm giá thực tế phải trả, lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ khi chưa đưa TSCĐ vào sử dụng, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, tân trang trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng, chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

- Nguyên giá TSCĐ loại đầu tư xây dựng (cả tự làm và thuê ngoài): Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

- Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến:

+ Nếu là đơn vị hạch toán độc lập: Nguyên giá bao gồm giá trị còn lại trên sổ ở đơn vị cấp (hoặc giá trị đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận) và các chi phí tân trang, chi phí sửa chữa, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử mà bên nhận tài sản phải chi trả trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng.

+ Nếu điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc: Nguyên giá, giá trị còn lại là số khấu hao lũy kế được ghi theo sổ của đơn vị cấp. Các chi phí tổn mới trước khi dùng được phản ánh trực tiếp vào chi phí kinh doanh mà không tính vào nguyên giá TSCĐ.

- Nguyên giá TSCĐ loại được cho, được biếu tặng, nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... Bao gồm giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cùng các chi phí tổn mới trước khi dùng (nếu có).

* Đối với TSCĐ vô hình.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế phải trả khi thực hiện như chi phí thành lập, chi phí cho công tác nghiên cứu, phát triển...

* Đối với TSCĐ thuê tài chính.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê, như đơn vị chủ sở hữu tài sản bao gồm: giá mua thực tế, các chi phí vận chuyển bốc dỡ, các chi phí

sửa chữa, tân trang trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng, chi phí lắp đặt chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

Phần chênh lệch giữa tiền thuê TSCĐ phải trả cho đơn vị cho thuê và nguyên giá TSCĐ đó được hạch toán vào chi phí kinh doanh phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê TSCĐ tài chính.

* Trong thời gian sử dụng, nguyên giá TSCĐ có thể bị thay đổi, khi đó phải căn cứ vào thực trạng để ghi tăng hay giảm nguyên giá TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ trong doanh nghiệp chỉ thay đổi trong các trường hợp sau:

- Đánh giá lại giá trị TSCĐ
- Nâng cấp TSCĐ
- Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán số khấu hao lũy kế của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo các quy định hiện hành.

* Giá trị còn lại.

Giá trị còn lại của TSCĐ được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn. Đây là chỉ tiêu phản ánh đúng trạng thái kỹ thuật của TSCĐ, số tiền còn lại cần tiếp tục thu hồi dưới hình thức khấu hao và là căn cứ để lập kế hoạch tăng cường đổi mới TSCĐ.

Qua phân tích và đánh giá ở trên ta thấy mỗi loại giá trị có tác dụng phản ánh nhất định, nhưng vẫn còn có những hạn chế, vì vậy kế toán TSCĐ theo dõi cả 3 loại, nguyên giá, giá trị đã hao mòn và giá trị còn lại để phục vụ cho nhu cầu quản lý TSCĐ.

II. HẠCH TOÁN BIẾN ĐỘNG TSCĐ

1. Vai trò và nhiệm vụ của hạch toán TSCĐ.

Hạch toán nói chung và hạch toán TSCĐ nói riêng là một nhu cầu khách quan của bản thân quá trình sản xuất cũng như của xã hội. Ngày nay khi mà quy mô sản xuất ngày càng lớn, trình độ xã hội hoá và sức phát triển sản xuất ngày càng cao, thì hạch toán nói chung và hạch toán TSCĐ nói riêng không ngừng được

tăng cường và hoàn thiện. Nó đã trở thành một công cụ để lãnh đạo nền kinh tế và phục vụ các nhu cầu của con người.

Thông qua hạch toán TSCĐ sẽ thường xuyên trao đổi, nắm chắc tình hình tăng giảm TSCĐ về số lượng và giá trị, tình hình sử dụng và hao mòn TSCĐ, từ đó đưa ra phương thức quản lý và sử dụng hợp lý công suất của TSCĐ, góp phần phát triển sản xuất, thu hồi nhanh vốn đầu tư để tái sản xuất và tạo sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thương trường,.

Với vai trò to lớn đó, đòi hỏi hạch toán TSCĐ phải đảm bảo các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Ghi chép, phản ánh tổng hợp chính xác kịp thời số lượng, giá trị TSCĐ hiện có, tình trạng tăng giảm và hiện trạng TSCĐ trong phạm vi toàn doanh nghiệp, cũng như tại từng bộ phận sử dụng TSCĐ. Tạo điều kiện cung cấp thông tin để kiểm tra giám sát thường xuyên việc giữ gìn bảo quản, bảo dưỡng TSCĐ và kế hoạch đầu tư đổi mới TSCĐ trong từng đơn vị.

- Tính toán và phân bổ chính xác mức khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo mức độ hao mòn của tài sản về chế độ quy định.

- Tham gia lập kế hoạch sửa chữa và dự toán chi phí sửa chữa TSCĐ, giám sát việc sửa chữa TSCĐ về chi phí và kết quả của công việc sửa chữa.

- Tính toán phản ánh kịp thời, chính xác tình hình xây dựng trang bị thêm, đổi mới nâng cấp hoặc tháo dỡ bớt làm tăng, giảm nguyên giá TSCĐ cũng như tình hình thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

- Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, các bộ phận phụ thuộc trong doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các chế độ ghi chép ban đầu về TSCĐ, mở các sổ, thẻ kế toán cần thiết và hạch toán TSCĐ đúng chế độ quy định.

- Tham gia kiểm tra đánh giá lại TSCĐ theo quy định của nhà nước và yêu cầu bảo toàn vốn, tiến hành phân tích tình trạng bị huy động, bảo quản sử dụng TSCĐ tại đơn vị.

2. Tài khoản sử dụng

Theo chế độ hiện hành, việc hạch toán TSCĐ được theo dõi trên các tài khoản chủ yếu sau:

* TK 211 “Tài sản cố định hữu hình”: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động tăng giảm của toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp theo nguyên giá.

| Nợ | TK 211 | Có |
|----|--|---|
| | ĐDK: Phản ánh nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng trong kỳ | Phản ánh nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm trong kỳ |
| | DCK: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có | |

Tài khoản 211 được chi tiết đến các tài khoản cấp hai sau:

TK 2112: Nhà cửa vật kiến trúc

TK 2113: Máy móc thiết bị

TK 2114: Phương tiện vận tải truyền dẫn

TK 2115: Thiết bị dụng cụ quản lý

TK 2116: Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.

TK 2118: TSCĐ hữu hình khác.

* TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của doanh nghiệp

| Nợ | TK 212 | Có |
|----|--|---|
| | ĐDK: Phản ánh nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tăng trong kỳ | Phản ánh nguyên giá TSCĐ thuê tài chính giảm trong kỳ |
| | DCK: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính hiện có | |

* Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ vô hình của doanh nghiệp .

| Nợ | TK 213 | Có |
|----|---|--|
| | ĐDK: Phản ánh nguyên giá TSCĐ vô hình tăng trong kỳ | Phản ánh nguyên giá TSCĐ vô hình giảm trong kỳ |
| | DCK: Nguyên giá TSCĐ | |

Tài khoản 213 có các tài khoản cấp 2 như sau:

TK 2131: Quyền sử dụng đất

TK 2132: Chi phí thành lập doanh nghiệp

TK 2133: Bằng phát minh sáng chế

TK 2134: Chi phí nghiên cứu phát triển

TK 2138: TSCĐ vô hình khác

* Tài khoản 214 “Hao mòn TSCĐ”: Tài khoản này phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao và những khoản tăng giảm hao mòn khác của các loại TSCĐ của doanh nghiệp.

| Nợ | TK 214 | Có |
|----|---|---|
| | Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ giảm do các lý do giảm TSCĐ | ĐDK: Phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao, do đánh giá lại TSCĐ |
| | | DCK: Giá trị hao mòn của TSCĐ hiện có tại doanh nghiệp |

Tài khoản 214 có 3 tài khoản cấp 2 như sau:

TK 2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình

TK 2142: Hao mòn TSCĐ đi thuê

TK 2143: Hao mòn TSCĐ vô hình

* Tài khoản 411 “Nguồn vốn kinh doanh”: Đây là tài khoản phản ánh số vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

| Nợ | TK 411 | Có |
|----|------------------------------|--|
| | Vốn kinh doanh giảm trong kỳ | ĐDK: Vốn kinh doanh tăng trong kỳ |
| | | DCK: Vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp |

TK 411 được chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Trong đó cần theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Ngoài các TK nêu trên, trong quá trình thanh toán còn sử dụng một số tài khoản khác có liên quan như 111, 112, 142, 331, 335, 241 ... và một số tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán như TK 001 “TSCĐ thuê ngoài” và TK 009 “Nguồn vốn khấu hao”.

3. Hạch toán chi tiết TSCĐ

TSCĐ trong doanh nghiệp biến động chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất trong doanh nghiệp. TSCĐ trong doanh nghiệp biến động do nhiều nguyên nhân, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào đều phải có chứng từ hợp lý, hợp lệ chứng minh cho nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hoàn thành hệ thống chứng từ này gồm:

- Biên bản giao nhận TSCĐ (Mẫu số 01 - TSCĐ): Biên bản này nhằm xác nhận việc giao nhận TSCĐ sau khi hoàn thành xây dựng, mua sắm được biểu, tặng, viện trợ, góp vốn liên doanh... Đưa vào sử dụng tại đơn vị hoặc tài sản của đơn vị bàn giao cho đơn vị khác theo lệnh của cấp trên, theo hợp đồng liên doanh...

- Biên bản đánh giá lại TSCĐ (Mẫu số 05 - TSCĐ): Xác nhận việc đánh giá lại TSCĐ và làm căn cứ để ghi sổ kế toán và các tài liệu có liên quan số chênh lệch (tăng giảm) do đánh giá lại TSCĐ. Biên bản này được lập thành 2 bản, một bản lưu tại phòng kế toán, một bản lưu tại phòng hồ sơ kỹ thuật của TSCĐ.

- Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành (Mẫu số 04 - TSCĐ): Đây là biên bản xác nhận việc giao nhận TSCĐ sau khi hoàn thành việc sửa chữa lớn giữa bên có TSCĐ sửa chữa và bên thực hiện việc sửa chữa và là căn cứ ghi sổ kế toán và thanh toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Biên bản giao nhận này lập thành 2 bản hai bên giao nhận cùng ký và mỗi bên giữ 1 bản, sau đó chuyển cho kế toán trưởng của đơn vị ký duyệt và lưu tại phòng kế toán.

- Biên bản thanh lý TSCĐ (Mẫu số 03 - TSCĐ): Xác nhận việc thanh lý TSCĐ và làm căn cứ để ghi giảm TSCĐ trên sổ kế toán. Biên bản thanh lý phải do

Ban thanh lý TSCĐ lập và có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của trưởng ban thanh lý, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị.

Ngoài các chứng từ trên doanh nghiệp còn sử dụng thêm một số chứng từ khác như: hoá đơn, hợp đồng liên doanh, quyết định cấp TSCĐ, các chứng từ thanh toán... Bên cạnh việc sử dụng chứng từ để chứng minh cho nghiệp vụ kinh tế phát sinh, quản lý TSCĐ còn dựa trên cơ sở các hồ sơ gồm:

- Hồ sơ kỹ thuật: Theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật của TSCĐ, hồ sơ này do phòng kỹ thuật quản lý.

- Hồ sơ kinh tế gồm: Hợp đồng kinh tế khi mua sắm, lắp đặt, xây dựng hoặc hợp đồng liên doanh, quyết định cấp TSCĐ, quyết định giao nhận vốn.

+ Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng.

+ Biên bản nghiệm thu về kỹ thuật của TSCĐ.

+ Biên bản giao nhận TSCĐ.

+ Các chứng từ thanh toán khác nếu mua sắm TSCĐ.

* Các bước tiến hành hạch toán chi tiết TSCĐ được tóm tắt như sau:

- Đánh số hiệu cho TSCĐ.

- Lập thẻ TSCĐ hoặc vào sổ chi tiết TSCĐ theo từng đối tượng TSCĐ.

Thẻ TSCĐ được lập dựa trên cơ sở hồ sơ kế toán TSCĐ. Thẻ này nhằm mục đích theo dõi chi tiết từng TSCĐ của doanh nghiệp, tình hình thay đổi nguyên giá và giá trị hao mòn đã trích hàng năm của từng TSCĐ. Có thể ví thẻ TSCĐ như là 1 bản lý lịch theo dõi toàn bộ vòng đời của TSCĐ từ khi được hình thành đưa vào sử dụng cho đến khi rời chuyển khỏi doanh nghiệp.

Ngoài ra kế toán cũng theo dõi TSCĐ trên sổ chi tiết TSCĐ, mỗi một sổ hay một sổ trang sổ được mở, theo dõi một loại TSCĐ, sổ chi tiết này là căn cứ để lập bảng tổng hợp chi tiết và phải cung cấp được các thông tin cho người quản lý về tên, đặc điểm, tỷ lệ khấu hao 1 năm, số khấu hao TSCĐ tính đến thời điểm ghi giảm TSCĐ, lý do giảm TSCĐ. Song song với việc hạch toán chi tiết TSCĐ, kế toán tiến hành hạch toán tổng hợp TSCĐ để đảm bảo tính chặt chẽ, chính xác trong hoạt động quản lý TSCĐ và tính thống nhất trong hạch toán.

4. Hạch toán tình hình biến động TSCĐ

4.1. Hạch toán tăng TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp tăng do rất nhiều nguyên nhân như tăng do mua sắm, xây dựng, cấp phát... kế toán cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để ghi sổ cho phù hợp. Đối với các doanh nghiệp tính thuế VAT theo phương pháp khấu trừ, các nghiệp vụ tăng TSCĐ được hạch toán như sau: (với doanh nghiệp tính thuế VAT theo phương pháp trực tiếp, cách hạch toán tương tự, chỉ khác số thuế VAT đầu vào không tách riêng mà hạch toán vào nguyên giá TSCĐ).

a. Tăng do mua ngoài không qua lắp đặt:

Kế toán phản ánh các bút toán:

BT1: Ghi tăng nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 133 (1332): Thuế VAT được khấu trừ

Có TK 331: Tổng số tiền chưa trả người bán.

Có TK 341, 111, 112: Thanh toán ngay (kể cả phí tổn mới).

BT2: Kết chuyển tăng nguồn vốn tương ứng (trường hợp đầu tư bằng vốn chủ sở hữu).

Nợ TK 4141: Nếu dùng quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 4312: Nếu dùng quỹ phúc lợi để đầu tư

Nợ TK 441: Đầu tư bằng vốn XD CB

Có TK 411: Nếu TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh

Có TK 4312: Nếu dùng cho hoạt động phúc lợi.

Nếu đầu tư bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản thì ghi:

Có TK 009

Còn nếu đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh khác thì không phải kết chuyển nguồn vốn.

b. Trường hợp mua sắm phải thông qua lắp đặt trong thời gian dài

Kế toán phải tiến hành tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt theo từng đối tượng. Khi hoàn thành, bàn giao mới ghi tăng nguyên giá TSCĐ và kết chuyển nguồn vốn.

- Tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt (giá mua, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác trước khi dùng).

Nợ TK 241 (2411): Tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133 (1332): Thuế VAT được khấu trừ

Có TK liên quan (331, 341, 111, 112...)

- Khi hoàn thành nghiệm thu, đưa vào sử dụng:

+ Ghi tăng nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 221: (Chi tiết từng loại)

Có TK 241 (2411)

+ Kết chuyển nguồn vốn (đầu tư bằng vốn chủ sở hữu)

Nợ TK 4141, 441, 4312

Có TK 411 (hoặc 4313)

c. Trường hợp tăng do xây dựng cơ bản bàn giao

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản được tập hợp riêng trên Tk 241 (2412), chi tiết theo từng công trình. Khi hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng phải ghi tăng nguyên giá và kết chuyển nguồn vốn giống như tăng TSCĐ do mua sắm phải qua lắp đặt.

d. Trường hợp tăng do nhận vốn góp liên doanh

Căn cứ vào giá trị vốn góp do 2 bên thoả thuận, kế toán ghi tăng vốn góp vào nguyên giá TSCĐ.

Nợ TK 211: Nguyên giá

Có TK 411(chi tiết vốn liên doanh): Giá trị vốn góp

e. Trường hợp nhận lại vốn góp liên doanh

Căn cứ vào giá trị còn lại được xác định tại thời điểm nhận, kế toán ghi các bút toán sau:

BT1: Phản ánh nguyên giá TSCĐ nhận về

Nợ TK 211: nguyên giá (theo giá trị còn lại)

Có TK 128: Nhận lại vốn góp liên doanh ngắn hạn

Có TK 222: Nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn.

BT2: Chênh lệch giữa giá trị vốn góp với giá trị còn lại (nếu hết hạn liên doanh hoặc rút hết vốn không tham gia nữa vì liên doanh không hấp dẫn...)

Nợ TK liên quan (111,112,152,1388...)

Có TK 222, 128

g. Trường hợp tăng do chuyển từ công cụ, dụng cụ thành TSCĐ

- Nếu CCDC còn mới, chưa sử dụng

Nợ TK 211: Nguyên giá (giá thực tế)

Có TK: 153 (1531)

- Nếu CCDC đã sử dụng

Nợ TK 211: Nguyên giá

Có TK 2141: giá trị đã phân bổ

Có TK 1421: giá trị còn lại

h. Tăng do đánh giá TSCĐ

BT1: Phần chênh lệch tăng nguyên giá

Nợ TK 211

Có TK 412

BT2: Phần chênh lệch tăng hao mòn (nếu có)

Nợ TK 412

Có TK 214

i. Trường hợp phát hiện thừa trong kiểm kê

Căn cứ vào nguyên nhân thừa cụ thể để ghi sổ cho phù hợp theo 1 trong các trường hợp đã nêu (nếu do để ngoài sổ sách chưa ghi sổ). Nếu TSCĐ đó đang sử dụng cần trích bổ sung khấu hao.

Nợ các TK liên quan 627, 641, 642

Có TK 214 (2141)

Nếu không xác định được chủ tài sản thì báo cho cơ quan chủ quản cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý, trong thời gian chờ xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Nguyên giá

Có TK 214: Giá trị hao mòn

Có TK 3381: Giá trị còn lại

4.2. Hạch toán giảm TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu do nhượng bán, thanh lý... Tùy theo từng trường hợp cụ thể, kế toán sẽ phản ánh vào sổ sách cho phù hợp.

a. Nhượng bán TSCĐ

Doanh nghiệp được nhượng bán các TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả hay lạc hậu về mặt kỹ thuật để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn. Doanh nghiệp cần làm đủ mọi thủ tục, chứng từ để nhượng bán. Căn cứ vào tình hình cụ thể, kế toán phản ánh các bút toán sau:

BT1: Xóa sổ TSCĐ nhượng bán

Nợ TK 214 (2141): Giá trị hao mòn

Nợ TK 821: Giá trị còn lại

Có TK 221: Nguyên giá

BT2: Doanh thu nhượng bán TSCĐ

Nợ TK liên quan 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 711: Doanh thu nhượng bán

Có TK 333 (3331): Thuế VAT phải nộp

Nếu doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp thì phần ghi có TK 711 là tổng giá thanh toán (gồm cả thuế VAT phải nộp)

BT3: Các chi phí nhượng bán khác (sửa chữa, tân trang, môi giới...)

Nợ TK 821: Tập hợp chi phí nhượng bán

Nợ TK 133 (1331): Thuế VAT đầu vào (nếu có)

Có TK 331, 111, 112...

b. Thanh lý TSCĐ hữu hình

TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng, không sử dụng được mà doanh nghiệp xét thấy không thể (hoặc có thể) sửa chữa để khôi phục hoạt động nhưng không có lợi về mặt kinh tế hoặc những TSCĐ lạc hậu về mặt kỹ thuật hay không phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh mà không thể nhượng bán được. Kế toán ghi các bút toán:

BT1: Xoá sổ TSCĐ

Nợ TK 214

Nợ TK 821

Có TK 211

BT2: Số thu hồi về thanh lý

Nợ TK 111, 112: Thu hồi bằng tiền

Nợ TK 152: Thu hồi bằng vật liệu nhập kho

Nợ TK 131, 138: Phải thu ở người mua

Có TK 333 (3331): Thuế VAT phải nộp

Có TK 721: Thu nhập về thanh lý

BT3: Tập hợp chi phí thanh lý (tự làm hay thuê ngoài)

Nợ TK 821: Chi phí thanh lý

Nợ TK 133

Có TK có liên quan: 111, 112, 331, 334...

c. Giảm do chuyển thành CCDC nhỏ

Trong trường hợp này, kế toán căn cứ vào giá trị còn lại của TSCĐ để ghi các bút toán cho phù hợp.

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 627 (6273): Tính vào chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 (6413): Tính vào chi phí bán hàng

Nợ TK 642 (6423): Tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 142 (1421): Giá trị còn lại (nếu lớn)

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

- Nếu TSCĐ còn mới, chưa sử dụng, kế toán ghi

Nợ TK 153 (1531): Nếu nhập kho

Nợ TK 142 (1421): Nếu đem sử dụng

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

d. Giảm do góp vốn liên doanh bằng TSCĐ

Những TSCĐ gửi đi tham gia liên doanh do không còn thuộc quyền sử dụng và quản lý của doanh nghiệp nữa nên được coi như khấu hao hết giá trị 1 lần, phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp với giá trị còn lại của TSCĐ góp vốn sẽ vào bên Nợ hoặc Có tài khoản 412

Nợ TK 222: Góp vốn liên doanh dài hạn

Nợ TK 128: Góp vốn liên doanh ngắn hạn

Nợ TK 214: Hao mòn TSCĐ

Nợ (hoặc có) TK 412: Phần chênh lệch

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

e. Trả lại TSCĐ cho các bên tham gia liên doanh

Khi trả lại vốn góp liên doanh bằng TSCĐ ghi

BT1: Xóa sổ TSCĐ

Nợ TK 411 (chi tiết vốn liên doanh): Giá trị còn lại

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Nợ (hoặc có) Tk 412: Phần chênh lệch (nếu có).

Có TK 211: Nguyên giá TSCĐ

BT2: Thanh toán nốt số vốn liên doanh còn lại

Nợ TK 411 (chi tiết vốn liên doanh)

Có TK liên quan 111, 112, 338: Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp với GTCL.

g. Thiếu phát hiện qua kiểm kê

Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của giám đốc doanh nghiệp (hoặc cấp có thẩm quyền) kế toán ghi:

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Nợ TK 1388, 334: Giá trị cá nhân phải bồi thường

Nợ TK 1381: Giá trị thiếu chờ xử lý

Nợ TK 411: Ghi giảm vốn

Nợ TK 821: Tính vào chi phí bất thường

Có TK 211: Nguyên giá

4.4 Hạch toán TSCĐ đi thuê và cho thuê

Một thực tế hiện nay là có nhiều doanh nghiệp không có đủ vốn để tiến hành mua sắm TSCĐ phục vụ cho nhu cầu sản xuất. Song bên cạnh đó, lại có một số doanh nghiệp tồn tại một số TSCĐ chưa cần dùng. Hiện tượng này đã làm nảy sinh

quan hệ thuê và cho thuê TSCĐ giữa các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế nhằm thiết lập phương án sử dụng TSCĐ một cách hiệu quả, giải quyết nhu cầu về vốn và tạo thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thương trường.

Thuê TSCĐ có thể được thực hiện dưới hình thức thuê hoạt động hay thuê tài chính, điều này còn phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng TSCĐ trong các doanh nghiệp.

a. Hạch toán TSCĐ thuê hoạt động

* Tại đơn vị đi thuê: Đơn vị có trách nhiệm quản lý và sử dụng TSCĐ theo các quy định trong hợp đồng thuê, doanh nghiệp không tính khấu hao đối với những TSCĐ này, chi phí thuê TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Căn cứ vào hợp đồng thuê TSCĐ và các chi phí khác có liên quan đến việc thuê ngoài (vận chuyển, bốc dỡ...) kế toán ghi:

+ Với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 627, 641, 642: tiền thuê và các chi phí khác có liên quan

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331: số tiền thuê phải trả

Có TK 111, 112: các chi phí khác

+ Với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 627, 641, 642: tiền thuê gồm cả thuế GTGT và các chi phí khác

Có TK 331: số tiền thuê phải trả

Có TK 111: các chi phí khác

- Khi trả tiền cho đơn vị cho thuê, kế toán ghi

Nợ TK 331 (hoặc 3388)

Có TK: 111, 112

Ngoài ra, tại đơn vị đi thuê còn theo dõi tài sản cố định thuê hoạt động trên TK 001 “Tài sản thuê ngoài”.

+ Khi đi thuê ghi

Nợ TK: 001

+ Khi trả ghi

Có TK: 001

* Tại đơn vị cho thuê:

TSCĐ cho thuê hoạt động vẫn thuộc sở hữu của doanh nghiệp nên hàng tháng vẫn phải tính khấu hao.

- Các chi phí liên quan đến việc cho thuê như khấu hao TSCĐ, chi phí môi giới, giao dịch, vận chuyển... kế toán phản ánh như sau:

Nợ TK 811: tập hợp chi phí cho thuê

Có TK 214: Khấu hao TSCĐ cho thuê

Có TK 111, 112, 331: Các chi phí khác

- Các khoản thu về cho thuê, kế toán ghi

+ Tại doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 111, 112: tổng số thu

Có TK 711: số thu về cho thuê (không bao gồm thuế GTGT)

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

+ Tại doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK: 111, 112

Có TK 711: tổng thu bao gồm cả thuế GTGT

b. Hạch toán TSCĐ thuê tài chính

* Điều kiện về giao dịch thuê (cho thuê) tài chính

Theo quy định tạm thời của Việt nam một giao dịch về cho thuê TSCĐ phải thoả mãn một trong 4 điều kiện sau được coi là thuê dài hạn.

- Khi kết thúc hợp đồng cho thuê, bên thuê được nhận quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo thoả thuận.

- Khi kết thúc hợp đồng cho thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời gian mua lại.

- Thời hạn cho thuê ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản.

- Tổng số tiền thuê tài sản phải trả ít nhất phải tương đương với giá của tài sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

* Tại đơn vị đi thuê: Đối với đơn vị đi thuê tài chính TSCĐ về dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì khi nhận TSCĐ thuê tài chính kế toán căn cứ vào hoạt động thuê tài chính và chứng từ có liên quan để phản ánh các tài khoản kế toán sau:

- Khi nhận TSCĐ thuê ngoài, căn cứ vào chứng từ liên quan (hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính, hợp đồng thuê tài chính...) ghi:

Nợ TK 212: Nguyên giá TSCĐ ở thời điểm thuê

Nợ TK 142 (1421): Số lãi cho thuê phải trả

Có TK 342: Tổng số tiền thuê phải trả (giá chưa có thuế)

- Định kỳ thanh toán tiền thuê theo hợp đồng

Nợ TK 342 (hoặc TK 315): Số tiền thuê phải trả

Nợ TK 133 (1332): Thuế VAT đầu vào

Có TK liên quan (111, 112...): Tổng số đã thanh toán

- Hàng kỳ trích khấu hao TSCĐ đi thuê và kết chuyển (trừ dần) lãi phải trả vào chi phí kinh doanh:

Nợ TK liên quan (627, 641, 642)

Có TK 214 (2142): Số khấu hao phải trích

Có TK 1421: Trừ dần lãi phải trả vào chi phí

- Khi kết thúc hợp đồng thuê:

+ Nếu trả lại TSCĐ cho bên thuê:

Nợ TK 1421: Chuyển giá trị còn lại chưa khấu hao hết

Nợ TK 214 (2142): Giá trị hao mòn

Có TK 212: Nguyên giá TSCĐ đi thuê

+ Nếu bên đi thuê được quyền sở hữu hoàn toàn:

BT 1: Kết chuyển nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211, 213

Có TK 212: Nguyên giá

BT 2: Kết chuyển giá trị hao mòn lũy kế:

Nợ TK 214 (2142)

Có TK 214 (2141, 2143): Giá trị hao mòn

+ Nếu bên đi thuê được mua lại

Ngoài hai bút toán phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn giống như khi được giao quyền sở hữu hoàn toàn, kế toán còn phản ánh số tiền phải trả về mua lại hay chuyển quyền sở hữu (tính vào nguyên giá TSCĐ)

Nợ TK 211, 213: Giá trị trả thêm

Nợ: TK 133 (1332):

Có TK: 111, 112, 342

* Tại đơn vị cho thuê

Về thực chất TSCĐ cho thuê vẫn thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê, bởi vậy kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi cả về hiện vật và giá trị của TSCĐ cho thuê. Theo chế độ quy định, bên cho thuê tài chính là đối tượng không chịu thuế VAT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Số thuế VAT đầu vào khi mua TSCĐ đã nộp sẽ được bên đi thuê trả dần trong thời gian cho thuê theo nguyên tắc phân bổ đều cho thời gian thuê.

- Khi giao TSCĐ cho bên đi thuê

Nợ TK 228: Giá trị TSCĐ cho thuê

Nợ TK 214 (2141, 2143): GTHM (nếu có)

Có TK 211, 213: nguyên giá TSCĐ cho thuê

Có TK 241: Chuyển giá trị XD/CB hoàn thành sang cho thuê.

- Định kỳ (tháng, quý, năm) theo hợp đồng, phản ánh số tiền thu về cho thuê trong kỳ (cả vốn lẫn lãi).

Nợ TK 111, 112, 1388...: Tổng số thu

Có TK 711: Thu về cho thuê TSCĐ

Có TK 3331 (33311): Thuế VAT phải nộp.

Đồng thời xác định giá trị TSCĐ cho thuê phải thu hồi trong quá trình đầu tư tương ứng với từng kỳ.

Nợ TK 811

Có TK 228

- Nếu chuyển quyền sở hữu hoặc bán cho bên đi thuê trước khi hết hạn hoặc khi hết hạn cho thuê.

BT1: Phản ánh số thu về chuyển nhượng tài sản

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711

BT2: Phản ánh số vốn đầu tư còn lại chưa thu hồi

Nợ TK 811

Có TK 228

- Nếu nhận lại TSCĐ khi hết hạn cho thuê, căn cứ giá trị được đánh giá lại (nếu có)

Nợ TK 211, 213: Giá trị đánh giá lại hoặc GTCL

Nợ TK 811 (hoặc có TK 711): Phần chênh lệch giữa GTCL chưa thu hồi với giá trị được đánh giá lại.

Có TK 228: GTCL chưa thu hồi.

5.3 Hạch toán tăng giảm TSCĐ vô hình

a. Tăng TSCĐ vô hình trong quá trình thành lập chuẩn bị kinh doanh. Kế toán phải tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình thành lập doanh nghiệp

Nợ TK 241 (2412): Tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133 (1331): Thuế VAT được khấu trừ

Có TK liên quan: 111, 112, 331...

Kết thúc quá trình đầu tư, ghi tăng TSCĐ

Nợ TK 213 (2132)

Có TK 411

Đồng thời nếu sử dụng vốn chủ sở hữu, ghi

Nợ TK liên quan 414, 431, 441

Có TK 411

b. Tăng TSCĐ vô hình do bỏ tiền mua bằng phát minh, sáng chế, đặc nhượng, quyền sử dụng đất

BT1: Phản ánh nguyên giá TSCĐ tăng thêm

Nợ TK 213(2131, 2133, 2138...)

Nợ TK 133

Có TK liên quan 111, 112, 311, 331...

BT2: Kết chuyển nguồn vốn chủ sở hữu

Nợ TK liên quan 414, 431, 441...

Có TK 411

c. Tăng TSCĐ vô hình do đầu tư nghiên cứu, phát triển nhằm phục vụ lợi ích lâu dài của doanh nghiệp

BT1: Tập hợp chi phí (chi tiết theo từng dự án)

Nợ TK 241

Nợ TK 133

Có TK liên quan 111, 112, 331...

BT2: Kết chuyển giá trị đầu tư, nghiên cứu khi kết thúc quá trình nghiên cứu.

Nợ TK 2133: Nếu được công nhận phát minh, sáng chế

Nợ TK 2134: Nếu được coi là sáng kiến áp dụng tại doanh nghiệp

Nợ TK 627, 631, 642, 1421: Nếu dự án thất bại (phân bổ dần hoặc phân bổ một lần).

Có TK 241 (2412) kết chuyển chi phí

BT3: Kết chuyển nguồn vốn

Nợ TK liên quan: 414, 431, 441

Có TK 411

d. Tăng TSCĐ vô hình do phải chi phí về lợi thế thương mại

Khi chi về lợi thế thương mại, cần xác định chính xác số tiền phải bỏ ra bởi vì lợi thế thương mại thường gắn với TSCĐHH cụ thể như nhà cửa, nhà máy, cửa hàng...

Căn cứ vào các chứng từ liên quan ghi:

BT1: Phản ánh nguyên giá TSCĐ tăng thêm

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐHH

Nợ TK 213 (2135): Nguyên giá TSCĐVH

Nợ TK 133 (1332): Thuế VAT được khấu trừ

Có các TK liên quan: 111, 112, 331...

BT2: Kết chuyển nguồn vốn:

Nợ TK 414, 431, 441

Có TK 411

e. Tăng do nhận vốn góp, vốn cổ phần bằng TSCĐ vô hình (phát minh, sáng chế, nhãn hiệu...)

Nợ TK 213: Nguyên giá TSCĐVH

Có TK 411: Nguồn vốn kinh doanh

f. Các trường hợp tăng khác (nhận lại vốn góp liên doanh, được cấp phát, biếu tặng...)

Nợ TK 213: Nguyên giá TSCĐVH

Có TK 222: Góp vốn liên doanh dài hạn

Có TK 411: Nguồn vốn kinh doanh

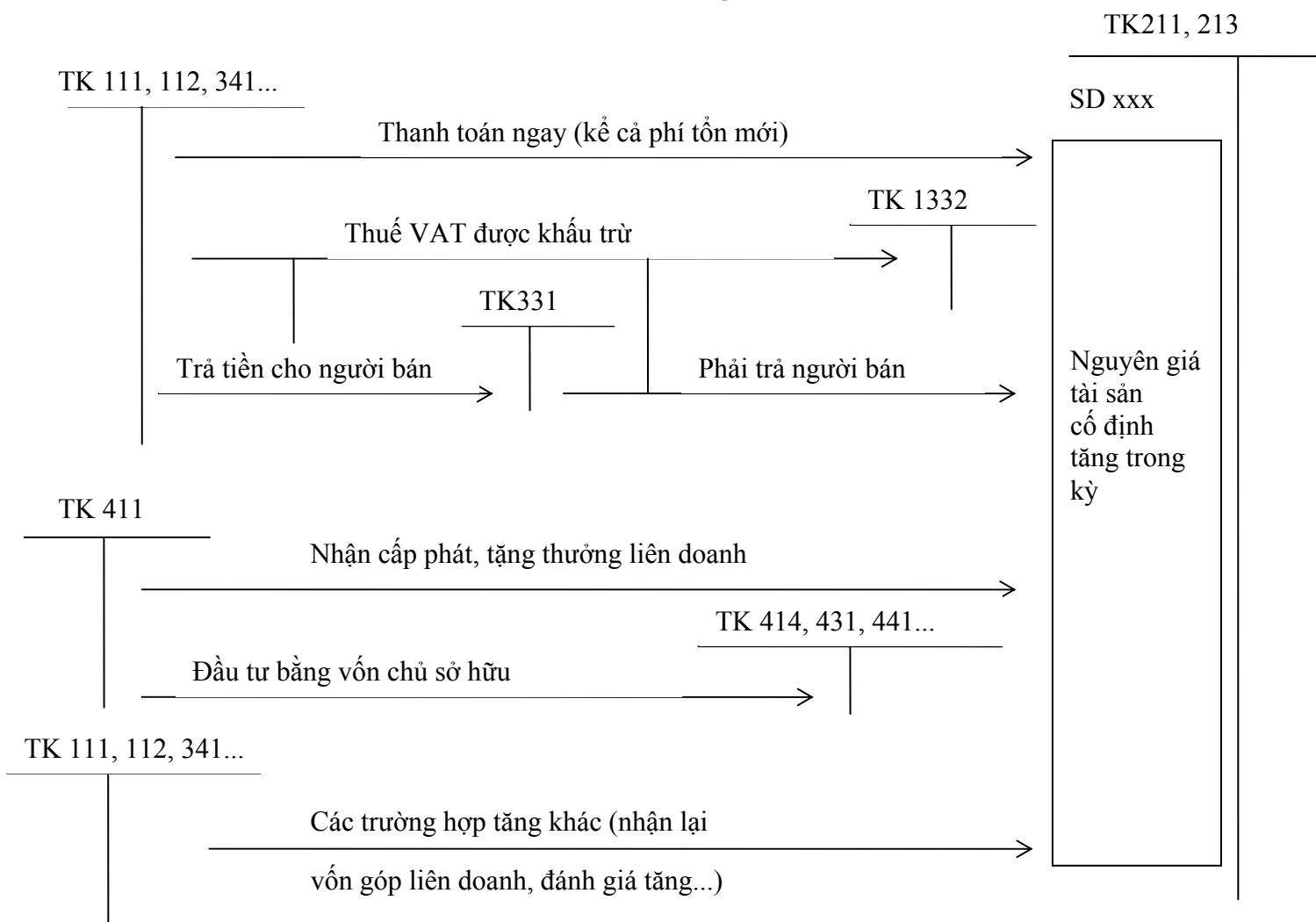
g. Giảm do nhượng bán và giảm do các trường hợp khác (góp vốn liên doanh, trả lại vốn góp liên doanh...) phản ánh tương tự như TSCĐHH.

Ngoài ra, khi trích khấu hao, phải xóa sổ TSCĐ.

Nợ TK 214 (2143)

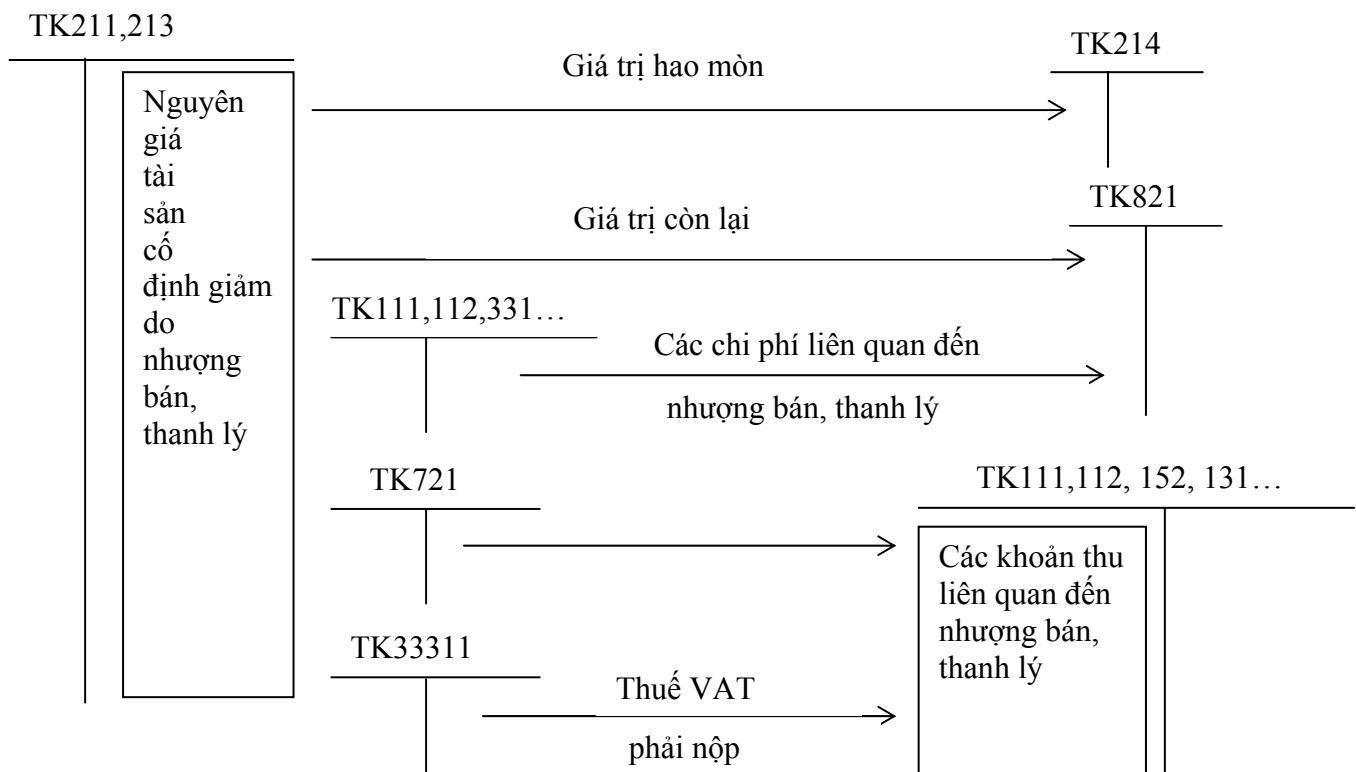
Có TK 213

Sơ đồ hạch toán tổng quát tăng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình do mua sắm, do XDCB bàn giao...



Sơ đồ hạch toán giảm TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

do nhượng bán thanh lý



5. Hạch toán khấu hao TSCĐ

5.1. Bản chất của khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định không phải là bền mãi với thời gian mà giá trị và giá trị sử dụng của nó bị giảm dần dưới tác động của nhiều nhân tố. Sự giảm dần này là do hiện tượng hao mòn gây nên, bao gồm cả hao mòn vô hình và hao mòn hữu hình.

Hao mòn hữu hình là hao mòn TSCĐ do quá trình sử dụng bị cọ sát, bị ăn mòn hay do điều kiện thiên nhiên tác động. Mức độ hao mòn hữu hình tỷ lệ thuận với thời gian và cường độ sử dụng TSCĐ.

Hao mòn vô hình là sự hao mòn TSCĐ do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Nhờ sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật mà nhiều thế hệ TSCĐ mới với tính năng ưu việt hơn ra đời. Sự hiện diện của những thế hệ hiện đại này làm cho TSCĐ bị giảm giá trị.

Hao mòn TSCĐ là phạm trù có tính trừu tượng. Vì vậy nó cần phải được thể hiện dựa trên một căn cứ cụ thể nào đó. Trên thực tế, để thu hồi lại giá trị hao mòn của TSCĐ người ta tiến hành tính khấu hao bằng cách chuyển phần giá trị hao mòn này vào giá trị sản phẩm làm ra. Như vậy, khấu hao TSCĐ chính là sự biểu hiện bằng tiền của phần giá trị tài sản đã hao mòn. Khấu hao TSCĐ là một phạm trù có tính chủ quan và tính cụ thể:

Việc tiến hành khấu hao TSCĐ là xuất phát từ hao mòn thực tế của TSCĐ. Trong doanh nghiệp, TSCĐ được sử dụng thường xuyên, liên tục không có điều kiện để xác định hao mòn trên cơ sở khách quan. Vì vậy hao mòn TSCĐ được tính bằng mức khấu hao TSCĐ.

Việc tính khấu hao TSCĐ có ý nghĩa rất lớn. Trước hết khấu hao cho phép doanh nghiệp phản ánh được giá trị thực tế của TSCĐ, ghi nhận sự giảm giá TSCĐ. Mặt khác khấu hao là một phương tiện tài trợ giúp cho doanh nghiệp thu được bộ phận giá trị đã mất của TSCĐ. Tiền tính khấu hao là yếu tố chi phí cấu thành nên giá thành sản phẩm, do vậy tính khấu hao chính xác sẽ góp phần cho việc xác định giá thành chính xác hơn. Hơn nữa khấu hao là một khoản chi phí hợp lý, hợp lệ được tính trừ vào lợi tức chịu thuế làm cho thuế thu nhập của doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước giảm đi góp phần cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

5.2. Các phương pháp tính khấu hao

Việc lựa chọn phương pháp tính khấu hao thích hợp cho doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng. Trước hết nó góp phần bảo toàn vốn cố định, tránh hao mòn vô hình một cách hữu hiệu và góp phần xác định giá thành chính xác, tránh được hiện tượng lãi giả lỗ thật đang còn tồn tại ở các doanh nghiệp.

Trên thế giới tồn tại bốn phương pháp khấu hao cơ bản, đó là phương pháp khấu hao đường thẳng, khấu hao theo sản lượng, khấu hao theo số dư giảm dần và khấu hao theo tổng số năm.

Các phương pháp khấu hao này phân bổ các số tiền khác nhau vào chi phí khấu hao cho các thời kỳ khác nhau. Tuy vậy tổng số tiền khấu hao là bằng nhau và bằng giá trị phải khấu hao qua suốt đời tồn tại của TSCĐ.

*** Phương pháp khấu hao đường thẳng**

Phương pháp này còn gọi là phương pháp khấu hao theo thời gian sử dụng, hay phương pháp tuyến tính. Theo phương pháp này thì mức khấu hao hàng năm là bằng nhau và được xác định như sau:

$$M_{KH} = \frac{NG}{T_{sd}}$$

Trong đó: M_{KH} : mức khấu hao hàng năm

T_{sd} : Thời gian sử dụng ước tính

NG: Nguyên giá TSCĐ

Ưu điểm nổi bật của phương pháp này là đơn giản, dễ tính. Mức khấu hao được phân bổ vào giá thành này một cách đều đặn làm cho giá thành ổn định. Tuy nhiên phương pháp này không phản ánh đúng giá trị hao mòn tài sản trong khối lượng công tác hoàn thành và sẽ không thích hợp đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn, có khối lượng TSCĐ lớn, chủng loại phức tạp vì nếu áp dụng phương pháp này dễ dẫn tới khối lượng tính toán nhiều, gây khó khăn cho công tác quản lý.

*** Phương pháp khấu hao nhanh**

Đây là phương pháp đưa lại số khấu hao rất lớn trong những năm đầu của thời gian sử dụng của TSCĐ và càng về những năm sau mức khấu hao càng giảm dần. Theo phương pháp này bao gồm: Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần và phương pháp khấu hao theo tổng số năm.

- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần:

Đây là phương pháp khấu hao gia tốc nhưng mức khấu hao hàng năm sẽ khác nhau theo chiều hướng giảm dần và được xác định như sau:

$$M_{k(t)} = T_{kl} * G_{CL(t)}$$

Trong đó: $M_{k(t)}$: Mức khấu hao năm thứ t

T_{kh} : Tỷ lệ khấu hao

$G_{CL(t)}$: Giá trị còn lại của TSCĐ năm thứ t

Tỷ lệ khấu hao này luôn lớn hơn tỷ lệ khấu hao tính trong phương pháp khấu hao đường thẳng và thường được xác định như sau:

$$T_{kh} = \text{Tỷ lệ khấu hao thường} * \text{TSCĐ}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao thường} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Phương pháp này có ưu điểm thu hồi vốn nhanh, do đó tạo khả năng đổi mới trang bị công nghệ cho doanh nghiệp. Nhưng với phương pháp này, số tiền khấu hao lũy kế đến năm cuối cùng của thời gian sử dụng TSCĐ sẽ không đủ bù đắp giá trị ban đầu của TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao theo tổng số năm

Theo phương pháp này mức khấu hao hàng năm được xác định như sau:

$$M_{K(t)} = T_{KH(t)} * NG$$

Trong đó: $M_{K(t)}$: Mức khấu hao năm thứ t

$T_{KH(t)}$: Tỷ lệ khấu hao năm thứ t

NG: Nguyên giá TSCĐ

Tỷ lệ khấu hao của phương pháp này không cố định hàng năm, sẽ thay đổi theo chiều hướng giảm dần và được tính:

$$T_{KH(t)} = \frac{\text{Số năm còn lại kể từ năm thứ t đến hết thời gian sử dụng của TSCĐ}}{\text{Tổng các số của các số có thứ tự từ 1 đến số hạng bằng thời gian sử dụng của TSCĐ}}$$

Phương pháp này có ưu điểm là có khả năng thu hồi vốn nhanh, do có thể phòng ngừa được hao mòn vô hình ở mức tối đa, mặt khác nó khắc phục được những nhược điểm của phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần. Tức nó đảm

bảo được số tiền khấu hao lũy kế đến năm cuối cùng của thời gian sử dụng TSCĐ sẽ bù đắp giá trị ban đầu của TSCĐ.

Tuy nhiên việc áp dụng các phương pháp khấu hao nhanh phải trong điều kiện doanh nghiệp có 1 giá thành có thể chịu đựng được.

* Phương pháp khấu hao theo sản lượng.

Phương pháp này mức khấu hao mỗi năm là thay đổi tùy thuộc vào sản lượng sản phẩm sản xuất ra bởi tài sản đó. Nhưng số tiền khấu hao được cố định cho 1 đơn vị sản phẩm đầu ra được tạo bởi sản phẩm đó:

$$\text{Mức khấu hao tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Tổng SP dự kiến}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao} \\ \text{Trích hàng năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{Thực hiện (năm)} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Mức khấu hao tính} \\ \text{cho 1 đơn vị SP} \end{array}$$

Phương pháp này có ưu điểm: Mức khấu hao trên từng TSCĐ được xác định đúng theo công suất huy động thực tế của TSCĐ đó.

5.3. Một số quy định về tính khấu hao TSCĐ theo chế độ hiện hành.

a. Về tăng mức khấu hao.

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp được phép tăng mức khấu hao cơ bản (không quá 20% mức tính theo quy định và báo cho cơ quan tài chính biết để theo dõi) trong các trường hợp sau với điều kiện không bị lỗ:

- Những TSCĐ có tiến bộ kỹ thuật nhanh (*Hao mòn vô hình nhanh*)
- TSCĐ làm việc với chế độ cao hơn mức bình thường
- TSCĐ đầu tư bằng vốn vay hay các hình thức hợp pháp khác (*thuê mua, liên doanh...*) mà thời gian trả nợ hay thanh toán nhanh hơn thời gian khấu hao theo quy định.

Nếu mức trích tăng hơn 20% so với quy định phải được cơ quan tài chính xem xét, quyết định.

b. Về những TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Với những tài sản cố định này doanh nghiệp không phải trích khấu hao cơ bản nhưng vẫn phải quản lý và sử dụng bình thường. Bên cạnh đó, toàn bộ khấu hao cơ bản của TSCĐ thuộc nguồn vốn Ngân sách được để lại cho doanh nghiệp đầu tư, thay thế, đổi mới TSCĐ. Cơ quan quản lý cấp trên của doanh nghiệp quyết định việc huy động nguồn vốn khấu hao cơ bản trong phạm vi ngành mình cho các mục tiêu theo nguyên tắc có vay, có trả với lãi suất hợp lý. (Thông qua kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn khấu hao đã được cơ quan Nhà nước và cơ quan tài chính xét duyệt).

c. Về mức trích khấu hao năm cuối

Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời hạn sử dụng TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện của TSCĐ đó.

d. Về những TSCĐ không phải trích khấu hao

Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

- TSCĐ không cần dùng, chưa cần dùng đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép doanh nghiệp được đưa vào cất giữ, bảo quản, điều động... cho doanh nghiệp khác.

- TSCĐ thuộc dự trữ nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ...

- TSCĐ phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn... TSCĐ của các đơn vị sự nghiệp, quốc phòng, an ninh (trừ những đơn vị hạch toán kinh tế) trong doanh nghiệp; những TSCĐ phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường xá, bến bãi... mà nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

- TSCĐ khác không tham gia vào quá trình kinh doanh.

5.4 Hạch toán khấu hao TSCĐ

- Định kỳ (tháng, quý...) tính khấu hao TSCĐ và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 627 (6274): KH TSCĐ sử dụng PX, bộ phận SX.

Nợ TK 641 (6414): KH TSCĐ dùng cho bán hàng.

Nợ TK 642 (6424): KH TSCĐ dùng cho QLDN.

Có TK 214: Tổng số khấu hao phải trích.

Đồng thời, ghi nhận số khấu hao cơ bản đã trích vào tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán: Nợ TK 009.

- Số khấu hao phải nộp cho ngân sách hoặc cấp trên (Nếu có).

Nợ TK 411: Nếu không được hoàn lại

Nợ TK1368: Nếu được hoàn lại

Có TK 336: Số phải nộp cấp trên

Đồng thời ghi đơn vào bên có TK 009

+ Nếu đơn vị khác vay vốn khấu hao

Nợ TK 128, 228

Có TK 111, 112.

Đồng thời ghi đơn vào bên có TK 009.

- Nhận TSCĐ đã sử dụng do điều chuyển trong nội bộ tổng công ty

Nợ TK 211

Có TK 214

Có TK 411

- Trường hợp khấu hao hết với TSCĐ vô hình (ghi theo nguyên giá).

Nợ TK 214 (2143)

Có TK213

- Trường hợp TSCĐ chưa khấu hao hết nhưng phải nhượng bán hoặc thanh lý, phần giá trị còn lại chưa thu hồi phải được tính vào chi phí bất thường.

Nợ TK 214 (2141, 2143): Giá trị hao mòn

Nợ TK 821: Giá trị còn lại

Có TK liên quan (211, 213): Nguyên giá

Với TSCĐ đi thuê tài chính, khi hết hạn thuê phải trả mà chưa trích đủ khấu hao thì giá trị còn lại của TSCĐ thuê ngoài phải tính vào chi phí chờ phân bổ (Nếu

giá trị còn lại lớn) hoặc phân bổ hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ (Nếu giá trị còn lại nhỏ):

Nợ TK 214 (2142): Giá trị hao mòn

Nợ TK 142: Giá trị còn lại

Có TK 212: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

- Các nghiệp vụ giảm TSCĐ thì đồng thời với việc giảm nguyên giá TSCĐ phải phản ánh giảm giá bị hao mòn của TSCĐ.

6. Hạch toán sửa chữa TSCĐ

TSCĐ được sử dụng lâu dài và được cấu thành bởi nhiều bộ phận, chi tiết khác nhau. Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, các bộ phận chi tiết cấu thành TSCĐ bị hao mòn hư hỏng. Do vậy, để khôi phục năng lực hoạt động bình thường của TSCĐ và để đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất, cần thiết phải tiến hành sửa chữa, thay thế những chi tiết, bộ phận của TSCĐ bị hao mòn, hư hỏng ảnh hưởng đến hoạt động của TSCĐ. Công việc sửa chữa có thể do doanh nghiệp tự làm hoặc thuê ngoài với phương thức sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn hay sửa chữa nâng cấp TSCĐ.

* Trường hợp sửa chữa thường xuyên.

Đây là hình thức sửa chữa có tính chất bảo quản, bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ, kỹ thuật sửa chữa đơn giản, thời gian sửa chữa diễn ra ngắn và chi phí sửa chữa phát sinh thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí của doanh nghiệp. Do đó chi phí phát sinh đến đâu được tập hợp trực tiếp vào chi phí kinh doanh đến đó.

- Nếu việc sửa chữa do doanh nghiệp tự làm, chi phí sửa chữa được tập hợp như sau:

Nợ các TK liên quan (627, 641, 642...)

Có các TK chi phí (111, 112, 152, 214, 334, 338...)

- Trường hợp thuê ngoài:

Nợ các TK liên quan (627, 641, 642...)

Nợ TK 133 (1331): Thuế VAT được khấu trừ

Có TK chi phí (111, 112, 331): Tổng số tiền phải trả

* Trường hợp sửa chữa lớn, mang tính phục hồi hoặc nâng cấp.

- *Tập hợp chi phí sửa chữa*

+ Nếu thuê ngoài:

Khi hoàn thành công trình sửa chữa, bàn giao, phản ánh số tiền phải trả theo hợp đồng cho người nhận thầu sửa chữa lớn:

Nợ TK 133: Thuế VAT được khấu trừ

Nợ TK 214 (2143): Chi phí sửa chữa thực tế

Có TK 331: Tổng số tiền phải trả theo hợp đồng

Trường hợp ứng trước tiền công hoặc thanh toán cho người nhận thầu sửa chữa lớn TSCĐ :

Nợ TK 331:

Có TK liên quan (111, 112, 311...)

+ Nếu do doanh nghiệp tự làm:

Tập hợp chi phí sửa chữa thực tế chi ra theo từng công trình;

Nợ TK 241 (2413)

Có các TK chi phí (111, 112, 152, 214, 334, 338...)

- Kết chuyển giá thành công trình sửa chữa khi hoàn thành.

Tuỳ theo quy mô, tính chất, thời gian và mục đích sửa chữa, sau khi công việc sửa chữa hoàn thành, TSCĐ được phục hồi năng lực hoạt động hay tăng năng lực và kéo dài tuổi thọ, kế toán sẽ kết chuyển toàn bộ chi phí sửa chữa vào các tài khoản thích hợp.

+ Trường hợp sửa chữa nâng cấp, kéo dài tuổi thọ:

Nợ TK 211: Nguyên giá (Giá thành sửa chữa thực tế)

Có TK 2413: Giá thành thực tế công tác sửa chữa

+ Trường hợp sửa chữa mang tính phục hồi, tiến hành theo kế hoạch: Kết chuyển vào chi phí phải trả:

Nợ TK 335: Giá thành thực tế công tác sửa chữa

Có TK 2413: Giá thành thực tế công tác sửa chữa

+ Trường hợp sửa chữa mang tính phục hồi, tiến hành ngoài kế hoạch: Giá thành sửa chữa được kết chuyển vào chi phí trả trước.

Nợ TK 142 (1421): Giá thành thực tế công tác sửa chữa

Có TK 2413: Giá thành thực tế công tác sửa chữa

PHẦN II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH Ở CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

I/ ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN Ở CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

1. Khái quát lịch sử phát triển của công ty.

Việc chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường dưới sự điều tiết của Nhà nước tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1989 được coi như là một mốc son lịch sử trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt nam. Hàng hoá phát triển mạnh, cơ sở hạ tầng được nâng lên rõ rệt. Việc giao lưu buôn bán của con người trở nên rõ ràng hơn.

Với nhận thức cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm duy trì mục đích huy động vốn của toàn xã hội để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh. Tạo thêm việc làm, thay đổi cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, đồng thời tạo cho người lao động trong doanh nghiệp có cổ phần và những người góp vốn được làm chủ theo sự góp phần thay đổi phương thức quản lý tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, nâng cao thu nhập cho người lao động.

Trong bối cảnh đó Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á được thành lập ngày 15/3/1999 theo quyết định số 237/1999/QĐ- SKHĐT của Sở Kế hoạch Đầu Tư thành phố Hà Nội.

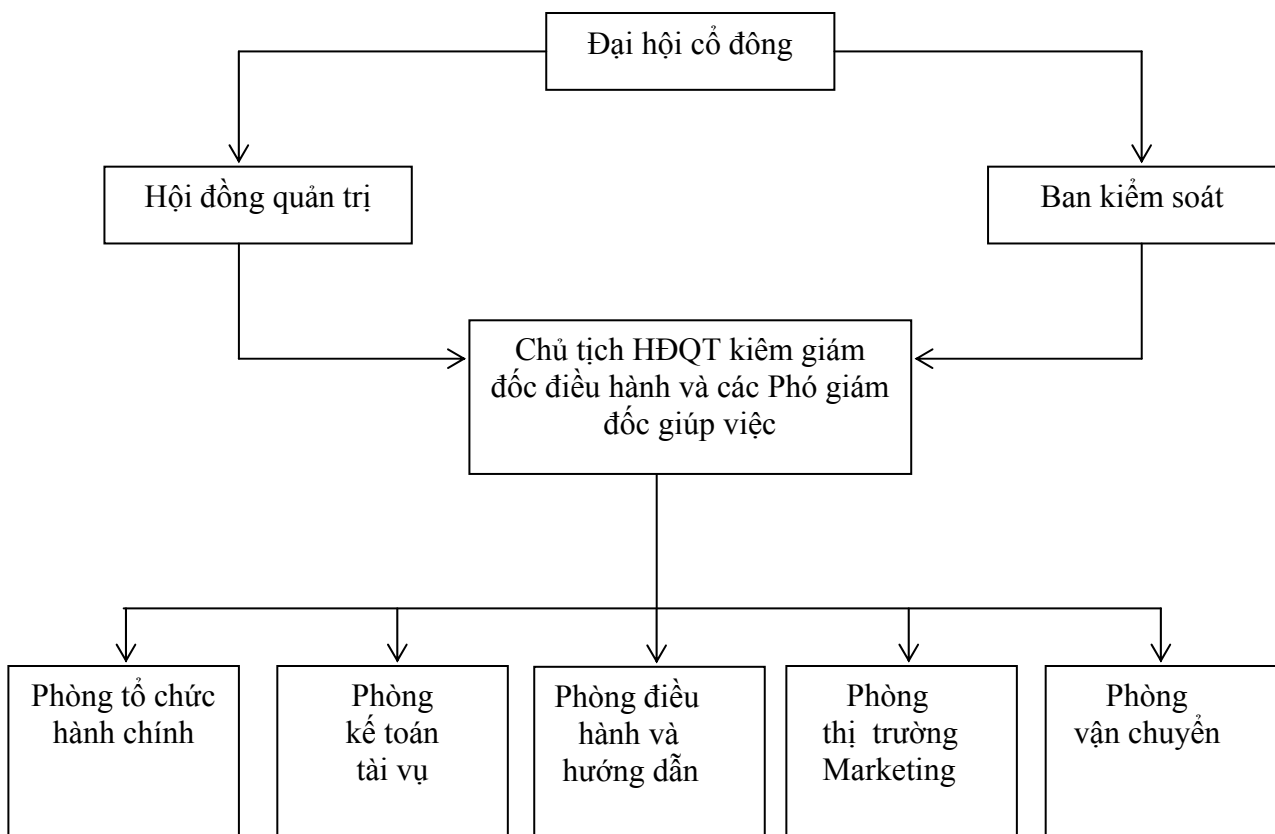
- Trụ sở chính: Số 16 phố Trung Hoà, Cầu Giấy , Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 04. 784284
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh lữ hành, Vận chuyển khách du lịch, Dịch vụ quảng cáo, thông tin du lịch.

- Tổng số vốn điều lệ: 3.064.800.000 đồng được chia làm 30.648 cổ phần.
Công ty bắt đầu đi vào hoạt động ngày 1/4/1999.

2. Cơ cấu tổ chức quản lý

Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á là đơn vị hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân được anh Nguyễn Thái Sơn đầu tư vốn chủ yếu với tỷ lệ 40% số còn lại do các cổ đông đóng góp, hoạt động theo luật công ty và nguyên tắc tự chủ tài chính được quyền quản lý với tư cách chủ sở hữu và công ty tổ chức quản lý theo 1 cấp. (Hiện nay công ty có tổng số 34 cán bộ công nhân viên).

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á



* *Đại hội cổ đông.*

Đại hội cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần quyết định mọi vấn đề liên quan đến sự tồn tại và hoạt động của công ty như thông báo của hội đồng quản trị và kiểm soát viên về tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Quyết định phương hướng và nhiệm vụ phát triển của công ty.

Thông qua phương án sử dụng tài sản, phương án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh đổi mới phương tiện, công nghệ công ty.

Bầu hoặc bổ sung thành viên hội đồng quản trị hoặc kiểm soát viên khi khuyết thành viên hoặc hết nhiệm kỳ. Bãi miễn thành viên hội đồng quản trị hoặc kiểm soát viên theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

- Quyết định số lợi nhuận trích lập các quỹ, bổ sung vốn, lợi nhuận chia cho các cổ đông, quyết định tăng, giảm vốn điều lệ của công ty.

- Quyết định gia hạn hoạt động hay giải thể công ty và các vấn đề khác.

* *Hội đồng quản trị*

Là bộ phận cao nhất trong công ty giữa hai kỳ đại hội cổ đông. Hội đồng quản trị của công ty gồm có 5 người được Đại hội cổ đông bầu chọn theo thể thức bỏ phiếu kín.

Hội đồng đã phân chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên.

- Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc điều hành

Là người có quyền cao nhất điều hành và chịu trách nhiệm về hoạt động của công ty theo pháp luật, điều lệ và nghị quyết của Đại hội cổ đông. Bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện theo phương án kinh doanh mà đã được hội đồng quản trị phê duyệt và thông qua tại Đại hội cổ đông. Trình hội đồng quản trị các báo cáo về hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty trước Đại hội cổ đông. Tuân thủ điều lệ của công ty trên cơ sở chấp hành đúng đắn các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Các phó giám đốc giúp việc.

+ Phó giám đốc là người giúp giám đốc, chịu trách nhiệm trước giám đốc, trước Nhà nước về nhiệm vụ của mình được phân công. Phó giám đốc có nhiệm vụ thay mặt giám đốc khi giám đốc đi vắng hoặc được giám đốc uỷ quyền để giải quyết và điều hành công tác nội chính, có trách nhiệm thường xuyên bàn bạc với giám đốc về công tác tổ chức, tài chính, sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho giám đốc nắm bắt và điều chỉnh kế hoạch. Triển khai các công việc đã thống nhất xuống các bộ phận thuộc khối mình phụ trách kịp thời và thông tin nhanh những

thuận lợi, khó khăn trong việc điều hành để cùng giám đốc rút kinh nghiệm và đề ra phương hướng chỉ đạo mới.

+ Lập kế hoạch tài chính hàng năm trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh phụ và dịch vụ. Phối hợp với phòng kế hoạch để điều chỉnh kế hoạch phù hợp với xu thế của thị trường và các chế độ chính sách.

+ Quản lý chặt các loại vốn, hạch toán thu chi tài chính theo đúng chế độ Nhà nước, phân tích hoạt động kinh tế trong việc quản lý và thực hiện giá thành sản phẩm. Phát hiện kịp thời những trường hợp tham ô, lãng phí, giám sát quản lý toàn bộ tài sản của công ty. Thực hiện việc chi trả lương cho cán bộ công nhân viên và chế độ bảo hiểm xã hội đúng chính sách.

+ Tham gia cho giám đốc chủ động sử dụng nguồn vốn để phát triển sản xuất kinh doanh. Đồng thời kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh chính, phụ và dịch vụ, ngăn chặn việc lãng phí, lổ thọt, nợ nần dây dưa.

+ Mở sổ sách theo dõi tài chính, tài sản vật tư, lập hồ sơ, chứng từ ghi chép và hạch toán các tài khoản kế toán. Chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ thu nộp ngân sách, lưu trữ tài liệu, chứng từ theo nguyên tắc, quy định của Nhà nước.

+ Thanh toán gọn việc thu chi kịp thời. Quản lý chặt chẽ chế độ thu quỹ tiền mặt. Thực hiện chế độ báo cáo phản ánh số liệu trung thực, chính xác nhằm phục vụ giám đốc điều hành công ty phát triển.

** Phòng tổ chức hành chính.*

Có chức năng giúp việc giám đốc và ban lãnh đạo công ty thực hiện tốt công tác quản lý về nhân sự: tuyển dụng, đào tạo, xếp lương, thi đua khen thưởng, kỷ luật, bảo vệ nội bộ, sắp xếp công tác đời sống, vị trí làm việc, quan hệ đối chiếu, chăm lo bảo vệ sức khỏe cho cán bộ công nhân viên. Đảm bảo công tác văn thư, đánh máy, bí mật tài liệu, hồ sơ. Bảo vệ tài sản XHCN và an ninh trật tự an toàn xã hội trong công ty và khu vực. Quản lý lao động, tiền lương, định mức sản phẩm, an toàn lao động và BHXH theo chế độ chính sách của Nhà nước.

** Phòng kế toán tài vụ.*

- Chức năng: Phản ánh và giám đốc tất cả các hoạt động kinh tế trong toàn công ty. Phòng kế toán tài chính là một phòng giữ vị trí quan trọng trong việc điều hành quản lý kinh tế, thông tin kinh tế trong mọi lĩnh vực kinh doanh, vận tải, xuất

nhập khẩu và các dịch vụ khác. Phục vụ trực tiếp cho lãnh đạo công ty điều hành chỉ đạo sản xuất.

- Nhiệm vụ: Tổ chức sắp xếp hợp lý, khoa học tập trung các bộ phận kế hoạch thống kê trong phòng để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao về công tác kế toán tài chính.

+ Giúp đỡ giám đốc đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh (như số lượng khách, doanh thu, lao động, tiền lương, thuế...)

+ Ghi chép phản ánh số liệu hiện có về tình hình vận động toàn bộ tài sản của công ty. Giám sát việc sử dụng, bảo quản tài sản của công ty, đặc biệt là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng.

+ Thống kê hàng tháng, quý, định kỳ cho ban lãnh đạo nắm tình hình để đề ra phương hướng phát triển.

+ Lập kế hoạch vốn, sử dụng vốn, biện pháp tạo nguồn vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, dùng cơ chế tài chính của doanh nghiệp tác động lại quá trình sản xuất - kinh doanh, giúp ban giám đốc đề ra chủ trương, biện pháp để có lượng khách đông.

+ Theo dõi tình hình thị trường, thu thập thông tin, báo cáo và đề xuất kịp thời với lãnh đạo của công ty.

+ Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, kịp thời phản ánh những thay đổi để lãnh đạo có biện pháp xử lý kịp thời.

+ Phản ánh chính xác tổng hợp số vốn hiện có và các nguồn hình thành, xác định hiệu quả sử dụng đồng vốn đưa vào sản xuất kinh doanh, quyết toán bóc tách các nguồn thu và tổng hợp chi phí của tất cả các lĩnh vực kinh doanh tính toán hiệu quả kinh tế, hiệu quả đem lại cho toàn công ty.

+ Phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật, tham ô, lãng phí làm thất thoát tài sản, vi phạm chế độ kế toán tài chính.

+ Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định của pháp lệnh kế toán thống kê, chế độ kế toán tài chính của Nhà nước và trích nộp đầy đủ đối với nghĩa vụ ngân sách Nhà nước.

* *Phòng điều hành và hướng dẫn.*

- Bộ phận điều hành.

Được coi như bộ phận sản xuất của công ty, nó tiến hành các công việc để đảm bảo thực hiện các sản phẩm của công ty. Bộ phận điều hành như cầu nối giữa công ty với thị trường cung cấp dịch vụ du lịch, nó có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

+ Lập kế hoạch và triển khai các công việc liên quan đến việc thực hiện các chương trình du lịch như đăng ký chỗ trong khách sạn, visa, vận chuyển... ký kết các hợp đồng tất cả các dịch vụ phát sinh trong cả nước từ dịch vụ lớn nhất đến dịch vụ nhỏ nhất, đảm bảo các yêu cầu về thời gian và chất lượng.

+ Thiết lập và duy trì mối quan hệ mật thiết với các cơ quan hữu quan (Ngoại giao, nội vụ, hải quan). Ký hợp đồng với các nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ du lịch (khách sạn, hàng không, đường sắt...). Lựa chọn các nhà cung cấp có những sản phẩm đảm bảo uy tín chất lượng.

+ Xác nhận hoặc đặt chỗ cho các đoàn khách đến Việt Nam trong thời gian cụ thể theo những chương trình cụ thể. Xác nhận ngày hướng dẫn viên phải đi đón khách và thực hiện chương trình du lịch. Luôn theo dõi các chương trình du lịch xem trong quá trình thực hiện có phát sinh vấn đề gì phải giải quyết ngay hay không. Kiểm tra xem các dịch vụ đặt trước có đảm bảo đúng chất lượng, yêu cầu trong chương trình hay không. Nhanh chóng xử lý các trường hợp bất thường xảy ra trong quá trình thực hiện các chương trình du lịch. Phối hợp với bộ phận kế toán thực hiện các hoạt động thanh toán với các công ty gửi khách và các nhà cung cấp du lịch.

+ Tìm hiểu thị trường du lịch, xác định nhu cầu thị trường về dịch vụ du lịch.

+ Sau mỗi chuyến du lịch làm báo cáo và tổng kết thu lại phiếu nhận xét của khách về từng dịch vụ cụ thể, từ đó kết hợp với các nơi cung cấp dịch vụ để phát huy ưu điểm, hoặc khắc phục nhược điểm...

- Bộ phận hướng dẫn.

Trưởng bộ phận hướng dẫn có trách nhiệm xây dựng nội quy công tác của phòng, quy định rõ trách nhiệm của từng hướng dẫn viên, bố trí và sử dụng hợp lý các hướng dẫn viên tùy theo mức độ phức tạp của công việc và khả năng của từng người nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng lao động.

Các hướng dẫn viên có trách nhiệm tổ chức, đón tiếp phục vụ khách theo đúng yêu cầu có trong chương trình du lịch. Họ là những người tiếp xúc trực tiếp với khách và đóng góp đáng kể vào việc hạ thấp hay nâng cao chất lượng sản phẩm lữ hành của công ty.

Bộ phận hướng dẫn có những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

+ Căn cứ vào kế hoạch khách, tổ chức điều động, bố trí hướng dẫn viên theo từng yêu cầu của đoàn khách.

+ Xây dựng, duy trì và phát triển đội ngũ hướng dẫn viên và cộng tác viên chuyên nghiệp. Tiến hành các hoạt động học tập, bồi dưỡng để đội ngũ hướng dẫn viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, phẩm chất nghề nghiệp tốt, đáp ứng về nhu cầu hướng dẫn của công ty.

+ Phối hợp chặt chẽ các bộ phận trong công ty để tiến hành công việc một cách có hiệu quả nhất. Hướng dẫn viên phải thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo đúng quy định của công ty.

+ Là đại diện trực tiếp của công ty trong quá trình tiếp xúc với khách du lịch và các bạn hàng, các nhà cung cấp. Tiến hành các hoạt động quảng cáo, tiếp thị thông qua hướng dẫn viên.

+ Tổ chức mạng lưới cộng tác viên có năng lực và trình độ để đáp ứng nhu cầu đi du lịch ngày càng phong phú và đa dạng của khách du lịch.

* *Phòng thị trường Marketing.*

Có những chức năng nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổ chức và tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường du lịch trong nước và quốc tế, tiến hành các hoạt động tuyên truyền quảng cáo, thu hút các nguồn khách du lịch đến với công ty.

- Phối hợp với phòng điều hành, tiến hành xây dựng các chương trình du lịch từ nội dung đến mức giá, phù hợp với nhu cầu của khách, chủ động trong việc đưa ra những ý đồ mới về sản phẩm của công ty.

- Ký kết hợp đồng với các hãng, các công ty du lịch nước ngoài, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước để khai thác các nguồn khách quốc tế vào Việt Nam, khách nước ngoài tại Việt Nam và khách du lịch Việt Nam.

- Duy trì các mối quan hệ của công ty với các nguồn khách, đề xuất và xây dựng phương án mở các chi nhánh, đại diện của công ty ở trong nước và trên thế giới.

- Đảm bảo hoạt động thông tin giữa công ty với các nguồn khách. Thông báo cho các bộ phận có liên quan trong công ty về kế hoạch các đoàn khách, nội dung hợp đồng cần thiết cho việc phục vụ khách. Phối hợp với các bộ phận có liên quan theo dõi việc thanh toán và quá trình thực hiện hợp đồng phục vụ khách.

- Phòng “Thị trường” phải thực sự trở thành chiếc cầu nối giữa doanh nghiệp với thị trường. Trong điều kiện nhất định, phòng Thị trường có trách nhiệm thực hiện việc nghiên cứu và phát triển, là bộ phận chủ yếu trong việc xây dựng các chiến lược, sách lược hoạt động hướng tới thị trường của công ty.

** Phòng vận chuyển.*

Hiện nay công ty có 7 xe ô tô (trong đó có 3 xe Deawoo 45 chỗ và 4 xe Huyndai 24 chỗ). Nhiệm vụ chủ yếu của phòng này là phục vụ vận chuyển cho khách du lịch, thực hiện các chương trình du lịch mà khách đã giao dịch và mua của công ty. Cùng với hướng dẫn viên đưa đón và tiễn khách. Phòng vận chuyển của công ty chỉ đáp ứng được 40% km vận chuyển, vì vậy vào mùa cao điểm công ty phải ký kết hợp đồng với đơn vị ngoài để thuê vận chuyển.

3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán ở Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á.

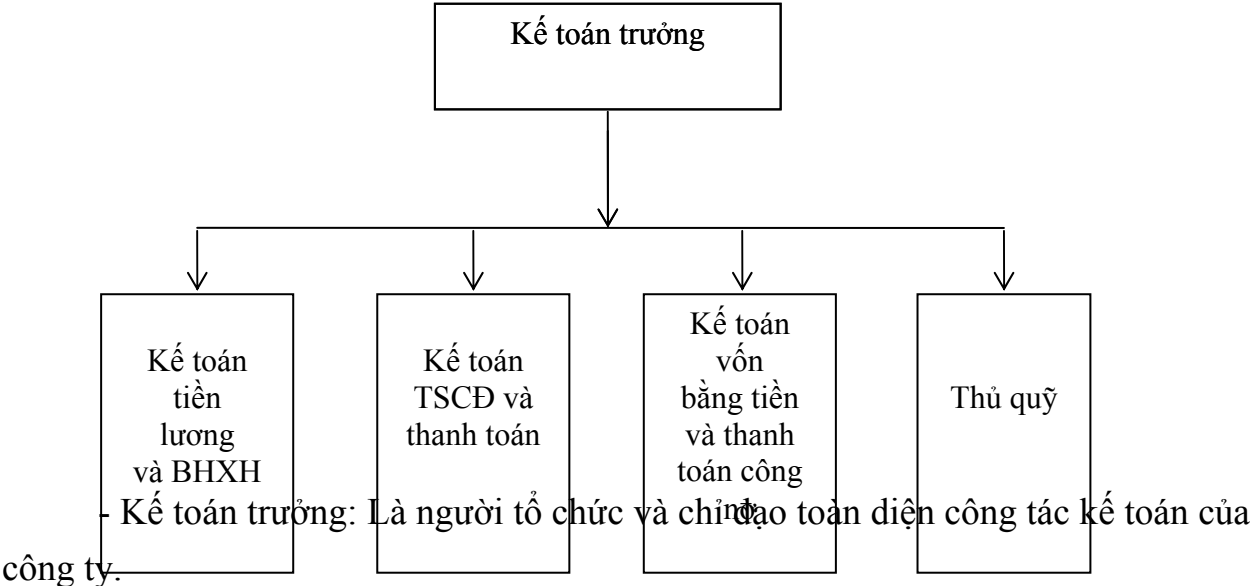
Do đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh và những cơ sở, điều kiện tổ chức công tác kế toán mà Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á tổ chức bộ máy công tác kế toán theo hình thức tập trung và áp dụng phương thức kê khai thường xuyên. Với hình thức này toàn bộ công việc kế toán trong công ty đều được tiến hành xử lý tại phòng kế toán của công ty. Từ thu nhập và kiểm tra chứng từ, ghi sổ kế toán, lập các báo cáo tài chính, các bộ phận ở trong doanh nghiệp, các phòng ban chỉ lập chứng từ phát sinh gửi về phòng kế toán của công ty. Do đó đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất đối với công tác chuyên môn, kiểm tra, xử lý các thông tin kế toán được kịp thời, chặt chẽ, thuận tiện cho việc phân công lao động và chuyên môn hoá, nâng cao năng suất lao động.

Ở Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á ngoài kế toán trưởng còn có 4 nhân viên kế toán (có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên).

Do vậy mọi người đều đảm nhiệm phần việc nặng nề, đòi hỏi phải có sự cố gắng và tinh thần trách nhiệm cao.

Bộ máy kế toán trong Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á tổ chức theo hình thức tập trung được chia thành các bộ phận theo sơ đồ sau:

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY CÔNG TÁC KẾ TOÁN Ở
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á**



+ Nhiệm vụ của kế toán trưởng: Tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, khoa học, hợp lý phù hợp với quy mô phát triển của công ty và theo yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

+ Phân công lao động kế toán hợp lý, hướng dẫn toàn bộ công việc kế toán trong phòng kế toán, đảm bảo cho từng bộ phận kế toán, từng nhân viên kế toán phát huy được khả năng chuyên môn, tạo sự kết hợp chặt chẽ giữa các bộ phận kế toán có liên quan, góp phần thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của kế toán cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để phục vụ cho việc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Tổ chức kiểm kê định kỳ tài sản, vật tư tiền vốn, xác định giá trị tài sản theo mặt bằng thị trường.

+ Chịu trách nhiệm lập và nộp đúng hạn báo cáo quyết toán thống kê với chất lượng cao. Tổ chức bảo quản giữ tài liệu chứng từ, giữ bí mật các số liệu thuộc quy định của Nhà nước.

- Kế toán tiền lương và BHXH: Có nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức kiểm tra, tổng hợp, lập báo cáo tài chính của công ty, giúp kế toán trưởng tổ chức bảo quản lưu trữ hồ sơ tài liệu kế toán. Tổ chức kế toán tổng hợp và chi tiết các nội dung hạch toán còn lại như: nguồn vốn kinh doanh, các quỹ doanh nghiệp. Mặt khác kế toán tổng hợp còn kiêm luôn nhiệm vụ kế toán tiền lương và BHXH.

- Kế toán TSCĐ và thanh toán: Có nhiệm vụ chủ yếu là phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm, tình hình sử dụng xe ô tô và các TSCĐ khác của công ty, tính khấu hao, theo dõi sửa chữa, thanh lý, nhượng bán xe ô tô và các TSCĐ khác... và nhiệm vụ thanh toán công nợ, thanh toán với Nhà nước.

- Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán công nợ: Theo dõi và hạch toán kế toán vốn bằng tiền, tài sản cố định, tài sản lưu động, nguồn vốn và các quỹ xí nghiệp, theo dõi chi phí và các khoản công nợ nội bộ, thanh toán với ngân sách Nhà nước và phân phối lợi nhuận.

- Thủ quỹ: Có nhiệm vụ chủ yếu sau:

+ Bảo quản tiền mặt, thu tiền và thanh toán chi trả cho các đối tượng theo chứng từ được duyệt.

+ Hàng tháng vào sổ quỹ, lên các báo cáo quỹ, kiểm kê số tiền thực tế trong kết phải khớp với số dư trên báo cáo quỹ. Thủ quỹ phải có trách nhiệm bồi thường khi để xảy ra thất thoát tiền mặt do chủ quan gây ra và phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý tiền mặt.

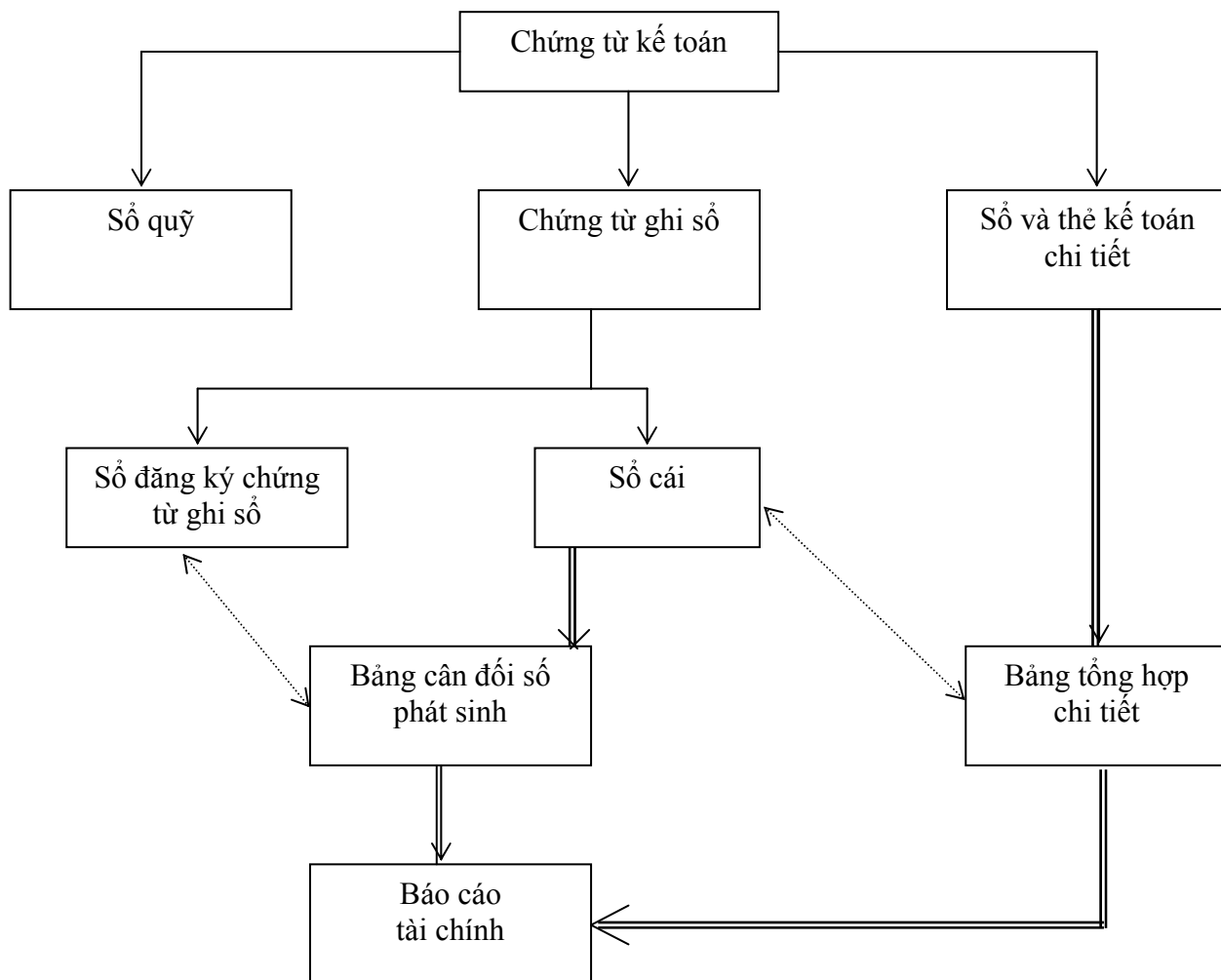
+ Hàng tháng tổ chức đi thu tiền ở các tổ chức hay cá nhân còn thiếu và rút tiền mặt ở tài khoản ngân hàng về nhập quỹ.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Là một doanh nghiệp hạch toán độc lập, Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á đang sử dụng hệ thống tài khoản kế toán thống nhất theo quy định số 1141/TC-CĐKT của Bộ trưởng Bộ tài chính ký ngày 01/11/1995, hệ thống sổ sách kế toán áp dụng theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

Với quy mô và mô hình tổ chức bộ máy công tác tập trung và áp dụng sổ sách kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ. Trình tự ghi sổ kế toán trong Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á được khái quát bằng sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ HẠCH TOÁN THEO HÌNH THỨC CHỨNG TỪ GHI SỔ



Chú thích:

- > Ghi hàng ngày hoặc định kỳ
- =====> Ghi cuối tháng
- > Quan hệ đối chiếu

*** Trình tự ghi sổ:**

Hàng ngày hay định kỳ căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra hợp lệ để phân loại rồi lập chứng từ ghi sổ. Các chứng từ gốc cần ghi chi tiết đồng thời ghi vào sổ kế toán chi tiết.

Các chứng từ thu chi tiền mặt hàng ngày thủ quỹ ghi vào sổ quỹ cuối ngày, chuyển cho kế toán quỹ.

Căn cứ chứng từ ghi sổ đã lập ghi vào sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ sau đó ghi vào Sổ Cái.

Cuối tháng căn cứ vào các sổ chứng từ kế toán chi tiết lập bảng tổng hợp số liệu, chi tiết căn cứ vào sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Cuối tháng kiểm tra đối chiếu giữa Sổ Cái với bảng tổng hợp số liệu chi tiết, giữa bảng cân đối số phát sinh các khoản với sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ.

Cuối kỳ hạch toán, căn cứ vào số liệu cân đối phát sinh các tài khoản và bảng tổng hợp số liệu chi tiết để lập báo cáo tài chính.

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi vào 2 sổ kế toán tổng hợp một cách riêng rẽ: Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ và Sổ Cái.

- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ: Sổ này dùng để đăng ký các chứng từ ghi sổ, sổ đã lập theo thứ tự thời gian, tác dụng của nó là quản lý chặt chẽ các chứng từ ghi sổ tránh bị thất lạc hoặc bỏ sót không ghi sổ, đồng thời số liệu của sổ được sử dụng để đối chiếu với số liệu của bảng cân đối số phát sinh.

- Sổ Cái: Là sổ kế toán tổng hợp, do có ít nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tương đối đơn giản nên công ty dùng sổ cái ít cột, ngoài ra công ty còn dùng một số sổ thẻ chi tiết khác như

+ Sổ TSCĐ

+ Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ

+ Sổ chi tiết chi phí trả trước, chi phí phải trả

+ Sổ chi tiết tiền gửi, tiền vay

+ Sổ chi tiết thanh toán với người bán, người mua, thanh toán nội bộ, thanh toán với ngân sách...

Sau khi đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ kế toán chi tiết) được dùng để lập các báo cáo tài chính (theo quý).

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và tổng số dư Có của các tài khoản trên bảng cân đối phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên bảng tổng hợp chi tiết.

II. TỔ CHỨC HẠCH TOÁN CHI TIẾT TSCĐ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

A. ĐẶC ĐIỂM TSCĐ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

Là một công ty cổ phần khi tiếp cận với nền kinh tế thị trường trong điều kiện hết sức thuận lợi. Mặc dù vậy Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á vẫn coi hạch toán TSCĐ là một trong những mục tiêu quan trọng và cần thiết. Do bởi TSCĐ được coi xem như là “xương sống” và “bộ não” của công ty.

Ngày nay khi xã hội càng phát triển đến đỉnh cao của trí tuệ, tay nghề và trình độ con người vượt bậc tiến lên. Vì vậy mà sản phẩm của loài người ngày nay là những máy móc hiện đại. Xác định được điều đó, Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á đã có một cách nhìn nhận thực tế, năng động, sáng tạo trong quá trình đầu tư TSCĐ.

1. Phân loại TSCĐ

Là một công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh lữ hành, nên TSCĐ trong công ty phần lớn là các phương tiện vận tải có giá trị lớn. Mặc dù chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị TSCĐ trong công ty, nhưng các phương tiện vận tải chủ yếu đang trong tình trạng cũ, khả năng vận chuyển thấp.

Bên cạnh các phương tiện vận tải trong công ty còn bao gồm: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các TSCĐ khác.

Để phục vụ tốt cho việc hạch toán TSCĐ trong công ty, công ty đã phân loại TSCĐ như sau:

a. Phân loại TSCĐ theo hình thái biểu hiện

- Máy móc thiết bị như máy điều hoà national, điều hoà 12000ptu...
- Phương tiện vận tải như: xe ca, xe con
- Nhà xưởng đất đai, sân bãi đỗ xe.

b. Phân loại theo công dụng và tình hình sử dụng

TSCĐ dùng ngoài sản xuất kinh doanh của công ty mang tính chất phục vụ công cộng. TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh cơ bản trực tiếp của đơn vị.

c. Phân loại TSCĐ theo tình hình sử dụng của công ty

- TSCĐ đang dùng
- TSCĐ chưa cần dùng.

2. Đánh giá TSCĐ

Để xác định giá trị ghi sổ cho TSCĐ, công ty tiến hành đánh giá TSCĐ ngay khi đưa TSCĐ vào sử dụng. Tùy từng loại TSCĐ mà công ty có cách thức đánh giá khác nhau. Với những TSCĐ mua sắm, TSCĐ do đầu tư XD/CB hoàn thành, việc tính giá TSCĐ tại công ty được tính theo công thức sau;

$$\text{Nguyên giá TSCĐ} = \text{Giá thực tế} + \text{chi phí khác có liên quan.}$$

Trên cơ sở nguyên giá, giá trị hao mòn, kế toán có thể xác định được giá trị còn lại của TSCĐ khi đã sử dụng theo công thức sau:

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{giá trị hao mòn}$$

Như vậy toàn bộ TSCĐ của công ty được theo dõi trên 3 loại giá là nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại, nhờ đó phản ánh được tổng số vốn đầu tư mua sắm, xây dựng và trình độ trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất.

3. Hiện trạng TSCĐ của Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á

HIỆN TRẠNG TSCĐ CỦA CÔNG TY

Ngày 31/12/00

| Chỉ tiêu / Đối tượng | Nguyên giá | Giá trị còn lại | C lượng còn lại |
|---------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| I. Nhà cửa, vật kiến trúc | 435.340.000 | 383.744.809 | 88,148 |
| II. Máy móc thiết bị, | 123.120.300 | 105.251.300 | 85,486 |
| III. Phương tiện vận tải | 1.894.619.400 | 1.782.610.400 | 94,08 |
| - Xe 45 chỗ | 914.619.400 | 856.848.400 | 93,68 |
| - Xe 24 chỗ | 980.000.000 | 925.762.000 | 94,46 |

| | | | |
|-----------|---------------|---------------|------|
| Tổng TSCĐ | 2.453.079.700 | 2.271.606.509 | 92,6 |
|-----------|---------------|---------------|------|

Nhìn chung qua 2 năm hoạt động, tình hình TSCĐ của công ty không có sự thay đổi đáng kể.

Trong tổng TSCĐ hiện có ở công ty thì:

- Phương tiện vận tải chiếm 77,23%.

- Về nhà cửa, vật kiến trúc:

Tổng số diện tích đất của công ty quản lý là 300 m² với tổng giá trị còn lại là: 383744809 bằng 16,89% tổng tài sản. Với nhóm tài sản này do mới được đầu tư xây dựng nên chất lượng còn lại cao (giá trị còn lại so với nguyên giá ban đầu là 79,04%).

- Về máy móc thiết bị quản lý chiếm tỷ trọng nhỏ chỉ bằng 5.02% tổng số tài sản vì được đầu tư năm 2000. Bao gồm 5 máy điều hoà, 1 máy vi tính, 1 máy photo... với tổng giá trị còn lại 137.120.300 bằng 91,34% nguyên giá ban đầu.

B. HẠCH TOÁN CHI TIẾT TSCĐ CỦA CÔNG TY

Tổ chức hạch toán TSCĐ giữ một vị trí quan trọng trong công tác kế toán. Nó cung cấp tài liệu đảm bảo chính xác cho bộ phận quản lý doanh nghiệp để tiến hành phân tích, đánh giá thực hiện tăng, giảm TSCĐ ở công ty. Qua đó tăng cường biện pháp kiểm tra, quản lý TSCĐ một cách bảo đảm an toàn, nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ. Do vậy việc quản lý và hạch toán luôn dựa trên một hệ thống đầy đủ các chứng từ gốc chứng minh cho tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bao gồm: Biên bản giao nhận TSCĐ, hoá đơn GTGT, biên bản nghiệm thu công trình, biên bản thanh lý... Căn cứ vào chứng từ gốc, các chứng từ khác liên quan đến TSCĐ và các tài liệu khoa học kỹ thuật. Kế toán ghi thẳng vào sổ chi tiết TSCĐ, sổ này được mở khi bắt đầu niên độ kế toán và khoá sổ khi kết thúc niên độ kế toán. Đây là quyển sổ chính phục vụ cho việc theo dõi, quản lý TSCĐ của công ty và được ghi hàng ngày khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hoàn thành.

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ

THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH SỐ 24/XEKA

(Dùng cho thiết bị máy móc)

Tên tài sản: Ô tô vận tải hành khách

Loại: Phương tiện vận tải

Nhãn, ký hiệu: 29L-0357

Chứng từ nhập: số 24

Nơi sản xuất: Hàn Quốc

Năm tháng sử dụng: 1999

Công suất thiết kế: 45 ghế

Nguyên giá: 304.873.134

Năm SX : 1993

Nguồn vốn: Bổ sung

Địa điểm đặt: Công ty cổ phần Du Lịch
và Thương Mại Đông Nam Á

Đình chỉ sử dụng ngày... tháng.... năm...

Lý do:.....

| Mức và tỷ lệ khấu hao | | | | | Mức khấu hao đã tính cộng dồn | |
|-----------------------|---------|-----|--------------|-----|-------------------------------|------------|
| Từ năm | Tỷ lệ % | | Mức khấu hao | | Năm | CB |
| | CB | SCL | CB | SCL | | |
| 1999 | 12 | 0 | 0 | 0 | 1.1.99 | 18.292.388 |
| | | | | | 31.12.99 | 18.292.388 |
| 2000 | 12 | | 34.389.689 | | 31.12.00 | 52.682.077 |

III. HẠCH TOÁN TĂNG, GIẢM TSCĐ

1. Tổ chức hạch toán ban đầu của TSCĐ

Hạch toán ban đầu nhằm thiết lập nên các chứng từ để làm cơ sở cho các khâu hạch toán tiếp theo. Các chứng từ kế toán đó thường xuyên vận động và sự vận động liên tục kế tiếp nhau được gọi là luân chuyển chứng từ. Phương pháp chứng từ kế toán hiện nay được sử dụng trong các doanh nghiệp nói chung là một yếu tố không thể thiếu được trong hệ thống phương pháp hạch toán kế toán.

Do đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty, để phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh TSCĐ chủ yếu là mua bên ngoài về do quy mô, tính chất công ty không thể tự sản xuất ra được. Công ty căn cứ vào hoá đơn GTGT, biên bản nghiệm thu TSCĐ, biên bản thanh lý TSCĐ, hoá đơn kiểm phiếu xuất kho để làm căn cứ ghi vào chứng từ ghi sổ.

2. Hạch toán TSCĐ ở Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á

2.1 Kế toán tăng TSCĐ

Năm 1999- 2000 TSCĐ công ty tăng chủ yếu bằng nguồn vốn tự có. Để phản ánh tình hình giá trị TSCĐ hiện có và sự biến động của TSCĐ. Công ty cổ phần ô tô vận tải Hà Tây sử dụng chủ yếu các tài khoản về kế toán sau:

TK 211: TSCĐ hữu hình

TK 214: Hao mòn TSCĐ

TK 241: Xây dựng cơ bản dở dang

TK 411: Nguồn vốn kinh doanh

Ngoài ra công ty còn sử dụng các tài khoản liên quan khác như: TK 111, 112, 414, 441, 431...

*** Chứng từ kế toán**

Xác định TSCĐ là một bộ phận cơ bản nhất của kế toán công ty luôn chú ý tới nguyên tắc thận trọng trong hạch toán, bảo đảm chính xác đối tượng ghi TSCĐ, loại TSCĐ. Việc quản lý và hạch toán luôn dựa trên hệ thống chứng từ gốc.

Dưới đây là cách tổ chức hạch toán trên chứng từ một số nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ tại Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á

*** Trường hợp tăng TSCĐ**

Xuất phát từ nhu cầu của các bộ phận trong công ty, căn cứ vào kế hoạch đầu tư, triển khai áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật đòi hỏi đổi mới công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh. Công ty đã lên kế hoạch mua sắm TSCĐ cho mỗi năm. Khi kế hoạch được duyệt, công ty ký hợp đồng mua sắm TSCĐ với người cung cấp sau đó căn cứ vào hợp đồng (kèm theo giấy báo của bên bán) kế toán làm thủ tục cho người đi mua. Trong quá trình mua bán, giá mua và mọi chi phí phát sinh đều được theo dõi, khi hợp đồng mua bán hoàn thành, hai bên sẽ thanh lý hợp đồng và quyết toán thanh toán tiền, đồng thời làm thủ tục kế toán tăng TSCĐ kế toán căn cứ vào các chứng từ có liên quan để hạch toán tăng TSCĐ.

Công ty cổ phần Du Lịch và
Thương Mại Đông Nam Á

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Giá trị: 260.554.000 đồng

| | | | | |
|--------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Bên giao (ký tên, đóng dấu) | Bên nhận (Ký tên) | Ban kiểm nhận (Ký tên) | Kế toán trưởng (Ký tên) | Giám đốc (Ký tên) |
|--------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|

Bên cạnh đó kế toán cũng căn cứ vào hoá đơn (GTGT) và phiếu chi tiền của ngân hàng công thương thanh xuân Hà Nội trích lược:

Mẫu

HOÁ ĐƠN (GTGT)

Mẫu số 02B

Ngày 15/12/2000

Liên 2: (Giao cho khách hàng)

Đơn vị bán hàng: Trịnh Xuân Đức

Địa chỉ: Tập thể xí nghiệp đường bộ số 116- Thanh Xuân Nam- Quận Thanh Xuân- Hà Nội

Số TK:

Mã số:

Họ tên người mua: Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đông Nam Á

Địa chỉ: Số 16 phố Trung Hoà, Cầu Giấy Hà Nội

Hình thức thanh toán: Tiền gửi ngân hàng

Mã số: 710.A00039

| T | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị | Số | Đơn giá | Thành tiền |
|---|--------------------------|--------|-------|---------|-------------|
| T | | tính | lượng | | |
| 1 | Xe ô tô huyndai 29L.4618 | 1 cái | 01 | | 260.554.000 |
| | Thuế VAT 10% | | | | 26.055.400 |
| | Tổng cộng | | | | 286.609.400 |

Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm tám sáu triệu sáu trăm linh chín nghìn bốn trăm

đồng chuẩn.

Người mua hàng
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Nghiệp vụ xảy ra ngày 15/12/2000, công ty mua chiếc xe ô tô hyundai chuyên chở khách bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản. Số tiền là 286.609.400 kế toán căn cứ vào các chứng từ nêu trên định khoản:

BT1: Nợ TK 211 260.554.000

Nợ TK 133 26.055.400

Có TK 112: 286.609.400

Đồng thời kế toán phản ánh bút toán đơn

BT2: Có TK 009 286.609.400

BT3: Kết chuyển sang NVKD:

Nợ TK 414: 260.554.000

* Tăng TSCĐ do mua sắm phải qua lắp đặt

Công ty mua TSCĐ về chưa đưa vào sử dụng ngay mà phải thông qua quá trình lắp đặt. Khi hoàn thành bàn giao. Kế toán căn cứ vào chứng từ liên quan đến để hoàn thành ghi vào sổ. Trước khi vào sổ kế toán phải tập hợp lại chứng từ cho các khoản chi phí đầu tư. Thuế trước bạ, giấy đăng ký khám xe, dầu mỡ chạy thử....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà nội ngày 11/11/00

Mẫu số:

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN XE Ô TÔ

HUYUNDAI 29L/ 4709

Căn cứ vào quyết định số 548/CV-UBCN ngày 15/12/2000 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào chứng từ đầu tư quyết toán của doanh nghiệp

I. Thành phần Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á

Ông Nguyễn Bá Đệ - Trưởng phòng kinh doanh

Ông Lê Đức Việt - Chức vụ: Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Trị - Chức vụ: Phó phòng kinh doanh

Bà Đinh Thị Kim Tuyền - Chức vụ: Phòng tài vụ

II. Thành phần: Sở giao thông vận tải Hà Nội

Ông Dương Văn Hiền: Chuyên viên phòng quản lý phương tiện Sở GTVT

III. Thành phần: Sở tài chính Hà Nội

Ông Đỗ Xuân Hiền: Phó phòng nghiệp vụ tài chính doanh nghiệp

IV. Các khoản chi phí đầu tư

| | |
|---------------------------|-------------|
| - Giá mua xe | 253.000.000 |
| - Thuế trước bạ | 10.120.000 |
| - Đăng ký | 150.000 |
| - Khám xe | 181.800 |
| - Dầu mỡ chạy thử | 561.000 |
| - Lốp | 11.047.600 |
| - Dương bi + sửa chữa máy | 824.000 |
| - Giá hàng treo nóc | 1.446.600 |
| Tổng | 277.311.000 |

V. Các khoản thu hồi

| | |
|---------------------------|-----------|
| - Lốp cũ | 2.075.000 |
| - Lốp mới lái xe chịu 50% | 5.524.000 |
| Tổng | 7.599.000 |

Giá nhập tài sản là: $277.311.000 - 7.599.000 = 269.732.000$

Biên bản lập hội 16 giờ ngày 11/11/00

Các thành viên trong công ty

(Ký)

Giám đốc công ty

(Ký)

Đại diện Sở tài chính Hà Nội

Sở GTVT Hà Nội

Căn cứ vào nghiệp vụ xảy ra kế toán căn cứ vào chứng từ (phiếu), giấy chứng nhận cho Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á được đầu tư xe của UBND Thành phố Hà Nội. Biên bản họp đồng kinh tế, phiếu chi 08, kế toán định khoản

BT1: Tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt thực tế phát sinh

Nợ TK 2411 269.732.000

Nợ TK 133 26.973.200

Có TK 111 269.705.200

BT2: Kết chuyển ghi tăng nguyên giá TSCĐ khi lắp đặt hoàn thành bàn giao

Nợ TK 211 269.732.000

Có TK 2411 269.732.000

BT3: Kết chuyển nguồn vốn

Nợ TK 414 269.732.000

Có TK 411 269.732.000

2.2 Kế toán giảm TSCĐ

Trong quá trình sử dụng TSCĐ sẽ dẫn đến một số TSCĐ bị cũ, hao mòn, lạc hậu không phù hợp với sản xuất của công ty sẽ bị loại bỏ.

Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á do mới được thành lập nên TSCĐ còn mới và thời gian sử dụng còn dài. Tuy vậy nhiều tài sản của công ty thời gian sử dụng vẫn còn dài nhưng thực sự không có lợi ích cho sản xuất kinh doanh nên để sử dụng chỉ gây lãng phí vốn trong khi công ty lại cần vốn cho việc cải tiến mua sắm máy móc mới nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng

TSCĐ. Do vậy, công ty cần phải thanh lý hoặc nhượng bán TSCĐ đi để có thể thu hồi vốn nhanh.

- Giảm TSCĐ do thanh lý:

Khi công ty muốn thanh lý TSCĐ đã cũ và hoạt động kém hiệu quả, công ty phải lập “Tờ trình xin thanh lý TSCĐ” gửi lên đại hội cổ đông trong đó bao gồm các nội dung chính sau:

- Lý do xin thanh lý, nhượng bán
- Các loại TSCĐ xin thanh lý, nhượng bán

Sau khi tờ trình được duyệt, công ty thành lập hội đồng thanh lý (gồm đại diện phòng kỹ thuật và đại diện phòng kế toán). Hội đồng thanh lý chịu trách nhiệm xem xét, đánh giá thực trạng chất lượng, giá trị còn lại của tài sản đó, xác định giá trị thu hồi, xác định chi phí thanh lý bao gồm chi phí vật tư, chi phí cho nhân công để tháo dỡ, tháo bỏ, thu hồi.

Các chứng từ liên quan đến thanh lý TSCĐ bao gồm:

- + Tờ trình xin thanh lý
- + Biên bản xác định hiện trạng
- + Quyết định cho phép thanh lý
- + Biên bản thanh lý TSCĐ

Các chứng từ trên là căn cứ để kế toán ghi giảm TSCĐ trong sổ kế toán.

Nghiệp vụ xảy ra ngày 31/6/2000 theo chứng từ ghi sổ số 27 công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đông Nam Á đã quyết định cho thanh lý xe ô tô W50- 29L.1438 đã sử dụng lâu năm.

Sau đây là “Tờ trình xin thanh lý phương tiện vận tải” của tổ trưởng đội xe lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 6 năm 2000

TỜ TRÌNH XIN THANH LÝ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Kính gửi: Giám đốc công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đông Nam Á

Tên tôi là: Nguyễn Trọng Dũng

Chức vụ: Tổ trưởng đội xe

Hiện nay tôi có một phương tiện vận tải đã quá cũ nát và hoạt động không có hiệu quả (có kèm theo biên bản xác định hiện trạng xe). Tôi viết tờ trình này xin thanh lý phương tiện vận tải như sau:

| STT | Loại xe | Biển xe | Năm sử dụng | Người sử dụng |
|-----|---------|----------|-------------|------------------|
| 1 | W50 | 29L.1438 | 1989 | Nguyễn Minh Châu |

Kính đề nghị giám đốc công ty giải quyết cho phép thanh lý phương tiện vận tải trên.

Tổ trưởng đội xe

(Ký, họ tên)

Được sự đồng ý của giám đốc công ty ngày 25/6/2000 công ty lập hội đồng thanh lý phương tiện vận tải, biên bản này được lập như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Hà Nội, ngày 25/6/2000

Căn cứ quyết định số 532 ngày 24/6/2000 của Giám đốc công ty về việc thanh lý phương tiện vận tải.

I. Ban thanh lý gồm có:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến - Giám đốc công ty - Trưởng ban thanh lý
2. Ông Nguyễn Trọng Dũng - Tổ trưởng đội xe
3. Ông Nguyễn Đức Việt - Kế toán trưởng
4. Bà Nguyễn Thị Hà - Kế toán TSCĐ

II. Tiến hành thanh lý phương tiện vận tải

| TT | Loại xe | Biển xe | Năm đưa vào sử dụng | Nguyên giá | Hao mòn | GTCL |
|----|---------|----------|---------------------|------------|------------|------------|
| 1 | W50 | 29L.1438 | 1989 | 75.000.000 | 65.000.000 | 10.000.000 |

III. Kết luận của Ban thanh lý

Ban thanh lý quyết định thanh lý phương tiện vận tải trên cho ông Nguyễn Đình Tịnh

Địa chỉ: Quảng Ninh

Giám đốc công ty
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bên cạnh đó, kế toán căn cứ vào hoá đơn GTGT và phiếu thu tiền mặt của khách hàng.

HOÁ ĐƠN GTGT

Mẫu số: 01 GTKT

Liên 3(Dùng để thanh toán)

3LL

Đơn vị bán: Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đông Nam Á

Địa chỉ: 16 Trung Hoà - Cầu Giấy- Hà Nội

Số TK:

Số điện thoại:

Họ tên người mua: Nguyễn Đình Tịnh

Địa chỉ: Quảng Ninh

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

| TT | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----|-----------------------|-------------|----------|---------|------------|
|----|-----------------------|-------------|----------|---------|------------|

| | | | | | |
|--|----------------------|-------|----|--|------------|
| 1 | Xe ô tô 29L.1438 | Chiếc | 01 | | 10.000.000 |
| | Thuế VAT 10% | | | | 1.000.000 |
| | Tổng tiền thanh toán | | | | 11.000.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Mười một triệu chẵn | | | | | |

Người mua
(Ký tên)

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu)

PHIẾU THU

Số 694

Ngày 25.6.2000

Nợ TK 111

Có TK 721

Họ tên người nộp tiền: Nguyễn Đình Tịnh

Địa chỉ: Quảng Ninh

Lý do nộp: Mua xe ô tô 29L -1438

Số tiền: 11.000.000 (đồng)

Viết bằng chữ: Mười một triệu đồng chẵn

Kèm theo hoá đơn: Chứng từ gốc

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Người nộp tiền
(Ký, Họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, Họ tên)

Trên cơ sở căn cứ vào biên bản thanh lý vào hoá đơn GTGT, phiếu thu và toàn bộ các chứng từ có liên quan đến việc thanh lý TSCĐ. Kế toán định khoản.

BT1: Xoá sổ TSCĐ

Nợ TK 214 65.000.000

Nợ TK 821 10.000.000

Có TK 211 75.000.000

Căn cứ vào phiếu thu số 694 phản ánh số thu về sau thanh lý

BT2: Phản ánh các khoản thu từ thanh lý

Nợ TK 111 11.000.000

Có TK 721 10.000.000

Có TK 33311 1.000.000

* TSCĐ giảm do nhượng bán

Những TSCĐ nhượng bán là toàn bộ những TSCĐ do đã sử dụng lâu ngày không còn mang lại hiệu quả khi đưa vào SXKD, do bị hư hỏng nặng nên công ty quyết định lập hội đồng quản trị định giá xe để tiến hành nhượng bán.

Nghiệp vụ xảy ra ngày 20.6.2000 theo chứng từ số 27.

Công ty chuyển nhượng TS xe ô tô 29L 1187 căn cứ theo

BIÊN BẢN ĐỊNH GIÁ

Số 69

Ngày 21.6.2000

Nguyên giá : 70.000.000 (đồng)

Giá trị hao mòn: 46.649.000

Giá trị còn lại: 23.351.000

Chi phí thanh lý : 200.000

bằng tiền mặt

Kế toán căn cứ vào các chứng từ có liên quan như biên bản họp hội đồng quản trị ngày 20.6.2000. Căn cứ vào bảng định giá trị còn lại, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ có liên quan khác. Kế toán định khoản

BT1: Xoá sổ TSCĐ

Nợ TK 214 46.649.000

Nợ TK 821 23.351.000

Có TK 211 70.000.000

BT2: Phản ánh chi phí : nhượng bán

Nợ TK 821 200.000

Có TK 111 200.000

BT3: Phản ánh các khoản thu hồi từ nhượng bán

Nợ TK 111 25.686.100

Có TK 721 23.351.000

Có TK 33311 2.335.100

3. Tổ chức hạch toán trên sổ chi tiết tổng hợp

* Trường hợp TSCĐ tăng

+ Ghi sổ đăng ký và sổ chi tiết TSCĐ.

Căn cứ vào các chứng từ giao nhận TSCĐ, kế toán công ty mở sổ đăng ký TSCĐ và sổ chi tiết TSCĐ. Nội dung chính của sổ phản ánh chi tiết các nghiệp vụ TSCĐ phát sinh. Số hiệu trên sổ cung cấp các chỉ tiêu chi tiết về tình hình tài sản và là căn cứ để lập báo cáo

Kết cấu sổ đăng ký TSCĐ: Gồm những nội dung sau: Tên TSCĐ, nước sản xuất, nguyên giá, năm đưa vào sử dụng, số năm khấu hao, số khấu hao 1 năm số cột trên mỗi trang mới chỉ phản ánh chi tiết phát sinh tăng, chưa phản ánh được chi tiết các phát sinh giảm. Quyển sổ này được dựa theo từng nơi sử dụng để theo dõi tài sản tại đơn vị đó. Hàng tháng căn cứ vào chứng từ kế toán phát sinh. Kế toán ghi vào cột cho hợp lý. Xuất phát từ nghiệp vụ trên chúng ta có mẫu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ

THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

SỔ ĐĂNG KÝ TSCĐ

Tháng 12 năm 2000

| T T | Tên TSCĐ | Nước SX | N. giá | Năm sử dụng | Số khấu hao (năm) | Số KH 1 năm | Ghi chú |
|--------|----------------|----------|-------------|-------------------|----------------------------|----------------|------------|
| 1 | Xe ca 29H-4709 | Hàn Quốc | 269.732.000 | 2000 | 8 | 33.716.500 | |
| 2 | Xe ca 29L-4618 | Hàn Quốc | 260.554.000 | 2000 | 8 | 32.569.250 | |
| 3 | Xe ca 29L-1438 | Hàn Quốc | 248.642.700 | 2000 | 8 | 31.080.338 | |

| | | | | | | | |
|---|-----------------|----------|-------------|------|---|--------------|--|
| 4 | Xe ca 29L- 0357 | Hàn Quốc | 212.279.700 | 2000 | 8 | 26.534.962,5 | |
|---|-----------------|----------|-------------|------|---|--------------|--|

Kết cấu sổ chi tiết TSCĐ: Về sơ bản kết cấu cột trên một trang sổ này giống sổ đăng ký TSCĐ. Trên trang sổ chi tiết TSCĐ có thêm cột chứng từ, mỗi tài sản đưa vào sử dụng đều phải ghi vào cuốn sổ này. Số thứ tự TSCĐ được ghi theo thứ tự thời gian, hàng tháng khi có nghiệp vụ TSCĐ phát sinh. Kế toán ghi vào sổ chi tiết TSCĐ theo mẫu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

SỔ CHI TIẾT TSCĐ

Tháng 11 năm 2000

| T T | Chứng từ | | Tên TSCĐ | Nước SX | Nơi sử dụng | Nguyên giá | Số KH năm | Nguồn hình thành |
|--------|----------|----------|----------------|----------|-------------------|------------|--------------|---------------------|
| | SH | NT | | | | | | |
| 1 | | 15.12.00 | Xe ca 29H.4709 | Hàn Quốc | | 269732000 | 33716500 | BX |
| 2 | 118 | | Xe ca 29L.4618 | Hàn Quốc | | 260554000 | 32569250 | BX |
| 3 | | | Xe ca 29L.0357 | Hàn Quốc | | 248642700 | 31080338 | NS |
| 4 | | | Xe ca 29L.1438 | Hàn Quốc | | 212279700 | 26534962,5 | NS |

Sau đó kế toán tổng hợp số liệu để lập bảng Tổng hợp tăng giảm TSCĐ của công ty. Bảng Tổng hợp này được dùng để kiểm tra đối chiếu số liệu với sổ cái TK 211. Kế toán chi tiết căn cứ vào 2 sổ nêu trên để vào bảng sau:

BẢNG TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ

| Chứng từ | | Tên TSCĐ | Đơn vị tính | Số lượng | TSCĐ tăng | | |
|----------|----------|----------------|-------------|----------|-------------|------------------|------------|
| SH | NT | | | | N. giá | Nguồn hình thành | Bộ phận SD |
| 118 | 15.12.00 | Xe ca 29H.4709 | Chiếc | 01 | 269.732.000 | BX | Đội xe |
| | | Xe ca 29H.4709 | Chiếc | 01 | 260.554.000 | BX | Đội xe |
| | | Xe ca 29H.4709 | Chiếc | 01 | 248.642.700 | NS | Đội xe |
| | | Xe ca 29H.4709 | Chiếc | 01 | 212.279.700 | NS | Đội xe |

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ. Hàng ngày, tháng căn cứ vào chứng từ gốc về TSCĐ phát sinh. Kế toán vào chứng từ ghi sổ theo mẫu sau:

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 118

Tháng 12-2000

| Trích yếu | Tài khoản | | Số tiền |
|---|-----------|-------|-------------|
| | Nợ | Có | |
| 1. Nhập TS xe ô tô 29H-4709 | 211 | 241.1 | 269.732.000 |
| 2. Mua TS xe ô tô 29L.4618 | 211 | 112 | 260.554.000 |
| 3. Mua TS xe ô tô 29L.0357 | 211 | 111 | 248.642.700 |
| 4. Lấy nguồn vốn thế chấp mua xe 29L. 1187 | 211 | 111 | 212.279.700 |
| 5. Dùng NV khấu hao cơ bản mua 1 xe ô tô 29L.1438 | | 009 | 260.554.000 |

Kèm theo 5 chứng từ gốc

Sau khi phản ánh vào chứng từ ghi sổ về tăng TSCĐ sau đó vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ cho TSCĐ. (Định kỳ 10 ngày/lần)

Năm 2000

Mẫu số 02- 8KT

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

| Chứng từ ghi sổ | | Diễn giải | Số tiền | Ghi chú |
|-----------------|------------|------------------------------------|-------------|---------|
| SH | Ngày tháng | | | |
| 118 | 1/12/2000 | Tăng TSCĐ do nhập xe ô tô 29H.4709 | 269.732.000 | |
| | 15/12/2000 | Tăng TSCĐ do nhập xe ô tô 29L.4618 | 260.554.000 | |
| | | Tăng TSCĐ do nhập xe ô tô 29L.0357 | 248.642.700 | |
| | | Tăng TSCĐ do nhập xe ô tô 29L.1438 | 212.279.700 | |
| Cộng tháng | | | 991.208.400 | |

Cuối tháng khoá sổ. Cộng số liệu trên các chứng từ ghi sổ, kiểm tra đối chiếu số liệu trên sổ... ghi sổ với các sổ chi tiết TSCĐ, sổ bảng tổng hợp TSCĐ... và lấy số liệu tổng cộng của chứng từ ghi sổ vào sổ cái.

* Tài sản cố định giảm:

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 27

Tháng 10/2000

Chứng từ gốc kèm theo: Giảm TSCĐ

| Trích yếu | Tài khoản | | Số tiền |
|---------------------------------------|-----------|----|------------|
| | Nợ | Có | |
| - Giảm TSCĐ do thanh lý, nhượng bán | | | |
| 1. Thanh lý TS xe ô tô W50 đã sử dụng | 214 | | 65.000.000 |
| lâu năm | 821 | | 10.000.000 |

| | | | |
|---------------------------------------|-----|-------|------------|
| | | 211 | 75.000.000 |
| - Khoản thu hồi từ thanh lý | 111 | | 11.000.000 |
| | | 721 | 10.000.000 |
| | | 33311 | 1.000.000 |
| 2. Nhượng bán TS xe ô tô W50 29L.1187 | 214 | | 46.649.000 |
| | 821 | | 23.351.000 |
| | | 211 | 70.000.000 |
| - Chi phí nhượng bán | 821 | | 200.000 |
| | | 111 | 200.000 |
| - Khoản thu hồi từ nhượng bán | 111 | | 25.686.100 |
| | | 721 | 23.351.000 |
| | | 33311 | 2.335.100 |

Từ số liệu của chứng từ ghi sổ kế toán vào sổ đăng ký chứng từ.

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

| Chứng từ ghi sổ | | Diễn giải | Số tiền | Ghi chú |
|-----------------|------------|-----------------------------------|-------------|---------|
| Số hiệu | Ngày tháng | | | |
| 27 | 31.6.2000 | Thanh lý TS xe ô tô W 50 | 75.000.000 | |
| 27 | 20.6.2000 | Nhượng bán xe TS ô tô 29L.1187 | 70.000.000 | |
| | | Cộng | 145.000.000 | |

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Xác định cơ quan thuế
(Đại diện cơ quan thuế)
(Ký, đóng dấu)

Ngày.....tháng.....năm 2000
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Sau khi đã hoàn tất vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ cuối tháng lấy số liệu trên chứng từ ghi sổ số 118 và 27 để vào sổ cái TK 211.

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 211

Năm 2000

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|-------------|----------|----|---------------------------------|--------------------|--------------|-------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | 1938.278.400 | |
| 15.12 | 118 | | Nhập TS xe ô tô 29H.4709 | 2411 | 269.732.000 | |
| 1.12 | 118 | | Nhập TS xe ô tô 29L.4618 | 112 | 260.554.000 | |
| 5.12 | 118 | | Mua TS xe ô tô 29L.4375 | 111 | 248.642.700 | |
| | | | Mua TS xe ô tô 29M.4502 | | 212.279.700 | |
| 31.10 | 27 | | Thanh lý TS xe ô tô W50 29L1438 | 214 821 | | 75.000.000 |
| | | | Nhượng bán xe 29L.1187 | 214 821 | | 70.000.000 |
| | | | Cộng số phát sinh | | 991.208.400 | 145.000.000 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 2784486800 | |

IV. HẠCH TOÁN KHẤU HAO TSCĐ CỦA CÔNG TY

Trong quá trình sử dụng TSCĐ bị hao mòn dần về giá trị. Do vậy kế toán phải làm công tác trích khấu hao. Tại Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á khấu hao TSCĐ là quá trình chuyển dần giá trị của TSCĐ 1 cách có kế hoạch vào giá thành. Khấu hao TSCĐ là biện pháp kinh tế nhằm bù đắp hay khôi phục lại từng phần hoặc toàn bộ giá trị TSCĐ.

Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á đã khấu hao phương tiện vận tải về thực chất là xác nhận về phương diện kế toán 1 khoản giá trị bị giảm của phương tiện vận tải do tham gia vào quá trình vận tải.

- Việc tính khấu hao TSCĐ phải theo các quy định sau:

+ Về tính khấu hao cơ bản căn cứ vào nguyên giá TSCĐ và tỷ lệ khấu hao theo quyết định 166/1999/QĐ-BTC, ngày 30/12/1999

+ Công ty áp dụng phương pháp khấu hao tuyến tính. Tất cả các TSCĐ trích khấu hao trên cơ sở tỷ lệ tính khấu hao đăng ký theo định kỳ 3 năm với Cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Tất cả TSCĐ hiện có của công ty tham gia vào quá trình kinh doanh đều phải tính khấu hao và phân bổ vào giá thành.

+ Việc tính khấu hao phương tiện vận tải của Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á dựa trên 2 cơ sở: Nguyên giá của phương tiện, máy móc (ô tô, nhà cửa...) và thời gian sử dụng.

Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á tỷ lệ khấu hao phương tiện vận tải được quy định như sau:

Đối với xe vận tải hành khách từ 25 chỗ ngồi trở lên và xe vận tải hàng hoá 2 tấn thì trích khấu hao 8 năm, đối với sân bãi để xe, đường, trích khấu hao 8 năm, đối với nhà cửa kiến trúc tính khấu hao 19 năm.

Mức khấu hao được tính như sau:

$$\text{Mức khấu hao hàng năm} = \Sigma \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{số năm sử dụng}}$$

Mức khấu hao hàng tháng tính như sau:

$$\text{Mức khấu hao hàng tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao hàng năm}}{12 \text{ tháng}}$$

Đầu năm căn cứ vào những TSCĐ hiện có của công ty kế toán tính khấu hao cho 1 năm. Dựa vào mức khấu hao năm để tính khấu hao tháng.

Trích bảng chi tiết TSCĐ trích khấu hao năm 2000

CHI TIẾT TSCĐ TRÍCH KHẤU HAO NĂM 2000

| TT | Tên tài sản trích khấu hao | Nguồn vốn | Nguyên giá 31.12.2000 | Mức tính khấu hao | GTCL |
|-----|----------------------------|-----------|-----------------------|-------------------|---------------|
| I | Nhà cửa vật kiến trúc | NS BX | 1.434.389.891 | 300.684.086 | 1.133.714.805 |
| II | Máy móc thiết bị | BX | 137.120.300 | 11.869.000 | 125.251.300 |
| 1 | Máy điều hoà National | | 11.030.000 | 3.862.000 | 7.168.000 |
| 2 | Máy điều hoà 12000PTU | | 14.421.000 | 1.923.000 | 12.498.000 |
| 3 | Máy điều hoà 12000PTU | | 14.421.000 | 1.923.000 | 12.498.000 |
| 4 | Máy điều hoà 20000PTU | | 21.778.000 | 2.903.000 | 18.875.000 |
| 5 | Máy photocopy | | 29.095.000 | 485.000 | 28.610.000 |
| 6 | Máy điều hoà General | | 31.665.000 | 528.000 | 31.137.000 |
| 7 | Máy vi tính | | 14.710.300 | 245.000 | 14.465.300 |
| III | Phương tiện vận tải | NS BX | 5.494.619.400 | 2.891.009.000 | 2.603.610.400 |
| 1 | Xe ca | | 4.990.619.400 | 2.602.891.000 | 2.387.728.400 |
| 2 | Xe con | | 280.000.000 | 187.238.000 | 92.762.000 |

Cuối tháng căn cứ vào phần trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận nào thì tính và kết chuyển vào chi phí để tính giá thành. Đối với khấu hao TSCĐ công ty sử dụng các TK sau:

TK 214: Khấu hao máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc.

TK 627 (6274): chi phí khấu hao phương tiện TSCĐ.

TK 642 (6424): chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho QLDN

TK 009: Nguồn vốn khấu hao cơ bản.

Ngoài ra kế toán còn sử dụng một số TSCĐ có liên quan khác. Khi tính khấu hao phương tiện vận tải phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh vận tải.

Nợ TK 627 (6274) : Chi phí khấu hao phương tiện vận tải

Nợ TK 642 (6424): Chi phí khấu hao bộ phận QLDN

Có TK 2144: Hao mòn TSCĐ

Nghiệp vụ khấu hao TSCĐ tháng 5/2000 ở Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á trích khấu hao phương tiện vận tải như sau:

Phương tiện phục vụ hành khách đối với xe ca là 3.198.000

Kế toán căn cứ vào nguyên giá đầu năm và thời gian sử dụng TSCĐ để ghi:

1. Nợ TK 627(4) 3.198.000

Có TK 214 3.198.000

2. Nợ TK 009 3.198.000

Còn đối với phương tiện phục vụ hàng hoá là 3.000.000 kế toán ghi sổ:

1. Nợ TK 642(4) 3.000.000

Có TK 214 3.000.000

2. Nợ TK 009 3.000.000

Cuối tháng kế toán chuyển khấu hao phương tiện vận tải bộ phận xe ca vào chi phí để tính giá thành sản phẩm

Nợ TK 154 6.198.000

Có TK 627 (4) 3.198.000

Có TK 642 (4) 3.000.000

Sau đó tập hợp số chi phí khấu hao của xe ca cho từng mục đích như vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hoá vào chứng từ ghi sổ.

Cộng số liệu thực tế tại chứng từ ghi sổ số 31/5/2000 để vào sổ cái 214

V. TỔ CHỨC HẠCH TOÁN SỬA CHỮA TSCĐ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á.

TSCĐ là những tư liệu lao động phục vụ lâu dài cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó để duy trì tính năng kỹ thuật và khả năng hoạt động liên tục của tài sản. Công ty luôn quan tâm đến việc bảo dưỡng sửa chữa TSCĐ. Bản thân mỗi

phương tiện vận tải đều lập định mức sửa chữa thường xuyên (Bảo dưỡng) và sửa chữa lớn (Đại tu).

Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á đã tính chi phí sửa chữa ô tô vào chi phí vận tải là 1 khoản chi phí trực tiếp trong hoạt động kinh doanh vận tải ô tô và cũng là 1 khoản mức giá thành của vận tải ô tô giữa các tháng.

Căn cứ vào định mức chi phí sửa chữa phương tiện ô tô tính cho 1 km xe lăn bánh và số km thực tế đã hoạt động trong tháng để tính số phải trích trong tháng.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sửa chữa} \\ \text{phương tiện} \\ \text{trong tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức sửa chữa} \\ \text{phương tiện tính cho} \\ \text{1 km xe lăn bánh} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Số km thực tế} \\ \text{đã hoạt động} \\ \text{trong tháng} \end{array}$$

Quá trình sửa chữa phương tiện vận tải ô tô máy móc thiết bị kế toán sử dụng tài khoản 627 (6277), 2413, 335 để hạch toán chi phí sửa chữa TSCĐ.

TK 6277: chi phí dịch vụ mua ngoài dùng để đại tu máy, đèn pha, sảm lốp...

TK 2413: chi phí sửa chữa lớn TSCĐ như đại tu máy (số lượng lớn), đóng vỏ xe ca

TK 335: sửa chữa trong kế hoạch đơn vị TSCĐ

Ngoài ra kế toán còn sử dụng các TK liên quan 152, 111, 112, 331, 1421...

Quá trình sửa chữa TSCĐ sẽ phát sinh rất nhiều vấn đề những điều đầu tiên để TSCĐ đó được sửa chữa cho tốt và mang tính hợp pháp đối với chế độ kế toán mới. Kế toán phải căn cứ vào các chứng từ sau:

- Biên bản xác định tình trạng kỹ thuật máy
- Căn cứ vào biên bản kiểm tra sửa chữa
- Căn cứ vào phương án dự toán sửa chữa
- Căn cứ vào bản quyết định sửa chữa
- Căn cứ vào hợp đồng kinh tế
- Căn cứ vào quyết toán sửa chữa xe

Đối với quá trình sửa chữa phương tiện của công ty

+ Sửa chữa thường xuyên: Giao trực tiếp cho công nhân sử dụng xe đó để sửa chữa theo biên bản xác định tình trạng kỹ thuật của phương tiện của phòng kỹ thuật gửi lên.

+ Sửa chữa lớn: Do quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn và hư hỏng ở những bộ phận cơ bản, và để cho TSCĐ hoạt động bình thường và nhanh chóng. Công ty đã lập kế hoạch trình trước 1 khoản chi phí để sử dụng vào mục đích lớn, sửa chữa lớn phương tiện như: Tân trang vỏ xe bị hư hỏng do gặp tai nạn trong quá trình vận chuyển. Khoản chi phí này sẽ giao cho người nhận thầu sửa chữa hoặc công nhân tại công ty muốn xin sửa chữa.

* Sửa chữa thường xuyên

Do khối lượng sửa chữa không nhiều chi phí phát sinh đều được tập hợp trực tiếp vào chi phí kinh doanh. Kế toán căn cứ vào các chứng từ như phiếu xuất kho, hoá đơn (VAT) khi mua dịch vụ ngoài có phiếu chi.v.v... để ghi sổ.

PHẦN III

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

I. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TSCĐ CỦA CÔNG TY

TSCĐ là cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty, phản ánh năng lực sản xuất hiện có trình độ tiến bộ khoa học của công ty. Nó là tư liệu sản xuất chủ yếu của quá trình sản xuất thông qua sự tác động của con người nhằm tạo ra sản phẩm. TSCĐ đặc biệt là máy móc, thiết bị sản xuất là điều kiện quan trọng và cần thiết để tăng sản lượng, năng suất lao động giảm chi phí hạ giá thành.

Việc phân tích tình hình TSCĐ để có biện pháp triệt để về số lượng, thời gian và công suất của máy móc, thiết bị và TSCĐ khác là 1 vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

Việc đầu tư thêm vốn cố định vào SXKD có thể dẫn đến thừa vốn, ứ đọng vốn và làm giảm hiệu suất sử dụng vốn do đầu tư quá với nhu cầu. Nhưng quá trình đầu tư (tăng phương tiện vận tải, trang bị quản lý mới) sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng tổng doanh thu. Song thực tế ở công ty do đặc trưng của ngành vận tải bị tác động rất lớn. Bởi điều kiện kinh tế, tự nhiên, việc xảy ra hai trận lũ lớn vào cuối năm cũng đã tác động rất lớn đến tình hình kinh doanh của công ty. Một số điểm du lịch bị ngừng hoạt động, các chuyến du lịch nội địa và quốc tế cũng bị cắt giảm.

Từ những khó khăn đó công ty cũng đã khắc phục được phần nào là nhờ vào sự quản lý tốt TSCĐ và sử dụng TSCĐ.

* Quá trình nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ.

- Sau khi nhận xe về công ty quyết định giao cho lái xe bàn giao từng bộ phận đánh giá chất lượng kể cả sãm lốp và các TSCĐ khác đều có phiếu nhập, phiếu xuất, tên người quản lý hoặc phòng quản lý. Định kỳ kiểm tra bảo dưỡng theo quy trình kinh tế. Các tài sản khác phải quản lý, kiểm kê định kỳ có quy định về quy chế sử dụng TSCĐ.

- Để đảm bảo TS được an toàn và tốt thì hàng năm công ty có mua bảo hiểm nhất là với xe ô tô mua mới 100%. Sau khi có sự cố tai nạn xảy ra sẽ được bồi thường bằng bảo hiểm. Đảm bảo phương tiện tốt làm cho nhân viên có tâm lý vững vàng khi làm việc.

- Ngoài ra công ty còn mở ra 1 số quy chế nhằm bảo quản tốt TSCĐ như chiến sĩ thi đua lao động giỏi thưởng năng suất.

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN TSCĐ TẠI CÔNG TY

Hiện nay công tác kế toán đang dần được nâng cao và hoàn thiện ở hầu hết các doanh nghiệp sở dĩ như vậy là do kế toán là khoa học và nghệ thuật, phản ánh và giám đốc liên tục, toàn diện, có hệ thống tất cả các loại tài sản, nguồn vốn, cũng như các hoạt động kinh tế trong công ty. Hơn nữa các thông tin của kế toán có vai trò rất quan trọng đối với việc ra quyết định của người quản lý và tổ chức tốt công tác kế toán sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

Tại Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á, công tác hạch toán TSCĐ đã không ngừng được hoàn thiện để thích nghi và đáp ứng kịp thời các yêu cầu quản lý. Song trong hạch toán TSCĐ vẫn còn tồn tại 1 số những thiếu sót cần được bổ sung chỉnh lý và hoàn thiện hơn nữa. Có như vậy mới giúp cho công ty quản lý và sử dụng một cách có hiệu quả các loại TSCĐ.

III. NHẬN XÉT CHUNG TÌNH HÌNH CỦA CÔNG TY.

Kể từ khi thành lập Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á đến nay sau nhiều năm củng cố và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bổ sung TSCĐ và nâng cấp cải tạo hoàn chỉnh văn phòng công ty, phân xưởng sửa chữa Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á đã có những bước chuyển biến rõ rệt trong việc đạt thành tích cao về doanh thu và lợi nhuận. Điều đó vừa đảm bảo đáp ứng nhu cầu du lịch ngày càng tăng lên trong mọi tầng lớp nhân dân ngày một dễ dàng, đầu tư cho quá trình tổ chức tour, nâng cao chất lượng nhiều chương trình mới góp phần tăng tổng thu nhập cho nền kinh tế quốc dân ngày một cao hơn.

Mặc dù gặp không ít những khó khăn và trở ngại trong suốt quá trình hình thành và phát triển. Nhưng công ty vẫn luôn khẳng định vị trí và vai trò của mình trong nền kinh tế quốc dân bằng những thành tích trong nhiều năm qua công ty đã đạt được, phải nói đến phần lớn sự đóng góp rất quan trọng của bộ máy quản lý công ty nói chung, bộ máy kế toán nói riêng. Tổ chức công tác kế toán, hạch toán

kế toán theo chủ trương đổi mới của Nhà nước. Công tác kế toán ở công ty thực sự là một công cụ đắc lực phục vụ cho lãnh đạo công ty trong việc kiểm tra giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tình hình quản lý sử dụng tài sản vật tư tiền vốn, giúp cho lãnh đạo có những chủ trương, biện pháp tích cực trong công tác quản lý và điều hành mọi hoạt động sản xuất. Hoàn thành nhiệm vụ mục tiêu kế hoạch đề ra không ngừng tăng doanh thu và thu nhập cho công ty từng bước cải thiện nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên chức...

1. Những ưu điểm nổi bật trong công tác kế toán tại công ty

Tổ chức công tác kế toán ở công ty là phù hợp với quy mô và đặc điểm của hình thức sản xuất. Bộ máy kế toán rất gọn nhẹ với việc phân công lao động cụ thể, trách nhiệm, nhiệm vụ cho từng cán bộ kế toán. Mọi phần hành của công tác kế toán đều có người theo dõi, thực hiện đầy đủ đúng nội quy

- Công ty đã tính đến quy mô tính chất của công ty và sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ, phân ra cách ghi sổ, công việc của từng bộ phận một cách rõ ràng để mỗi kế toán viên phụ trách một hoặc hai bộ phận.

- Sổ sách kế toán đã sử dụng và thực hiện theo đúng quy định của Ban tài chính, tập hợp chứng từ gốc vào các sổ chi tiết TSCĐ và thẻ TSCĐ. Sau đó ghi vào chứng từ ghi sổ một cách cụ thể. Số liệu từ chứng từ ghi sổ vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ hoặc vào trực tiếp sổ cái để tiến hành lập bảng cân đối kế toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một cách rõ ràng đầy đủ.

- Trong năm qua công ty đã mạnh dạn đầu tư đổi mới trang thiết bị máy móc để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của mình. Đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm và không ngừng tăng doanh thu và lợi nhuận cho đơn vị.

- Về cơ bản kế toán TSCĐ đã theo dõi được tình hình tăng giảm, khấu hao và kiểm kê TSCĐ theo đúng quy trình đảm bảo việc phản ánh đúng nguyên giá TSCĐ hiện có cũng như mức trích khấu hao, đối với nhà cửa 15 năm phương tiện vận tải 8 năm phù hợp với quy định của Bộ tài chính.

- Công ty luôn có đội ngũ cán bộ có đầy đủ kinh nghiệm và năng lực để điều hành vững công ty trong những năm qua. Cùng với những thành viên luôn có tinh thần trách nhiệm cao trong mỗi công việc.

- Bộ phận kế toán luôn cung cấp đầy đủ kịp thời, chính xác số liệu cho mọi đối tượng cần quan tâm đến nhất là bên quản lý như giám đốc, phó giám đốc.... Để

đề ra những phương hướng và biện pháp kịp thời nhằm tạo ra của cải cho xã hội và đáp ứng nhu cầu đảm bảo đời sống cho người lao động.

Ngoài những ưu điểm nêu trên công ty còn tồn tại một số thiếu sót trong công tác quản lý và hạch toán TSCĐ.

2. Một số tồn tại trong tổ chức hạch toán TSCĐ tại công ty.

- TSCĐ của công ty chiếm một tỷ trọng vốn khá lớn. Tất cả số vốn mà công ty có được hầu như đều đầu tư vào đổi mới, mua sắm trang thiết bị phương tiện vận tải. Nhưng ngay từ quá trình mua TSCĐ vào. Bộ phận kế toán đã không đưa thẻ TSCĐ vào phần mua kế toán để cho thuận lợi trong việc tính giá trị còn lại của TSCĐ, mức đã khấu hao, nguyên giá. Mà vào thẻ TSCĐ theo phương pháp thủ công, dùng tay, ghi số liệu. Mỗi một TSCĐ đều vào một mẫu thẻ mà theo quy mô và tính chất TSCĐ của công ty là chủ yếu khi tìm giá trị còn lại mức đã khấu hao trở nên rất khó khăn và phải tính toán thủ công. Vì vậy rất bất tiện khi chúng ta muốn nâng cấp cải tạo, thanh lý một TSCĐ nào đó.

- TSCĐ của công ty chiếm 2/3 trên 20 năm đã sử dụng. Mà theo quy định của Bộ tài chính mới ban hành đối với phương tiện vận tải theo quyết định 166/1999/QĐ-BTC ngày 30-12-1999 về thời gian sử dụng các loại TSCĐ "phương tiện vận tải đường bộ thời gian tối thiểu là 6 năm, thời gian tối đa là 10 năm". Như vậy về mặt pháp lý công ty đã vi phạm luật. Mặt khác, trên thực tế do phương tiện xe lạc hậu cũ kỹ nên trong quá trình vận chuyển khách du lịch dễ gây ra tai nạn do những nhân tố khách quan đem lại vừa thiệt hại tài sản của công ty vừa thiệt hại tiền và tài sản của nhân dân. Qua đó cũng làm cho tâm lý của lái xe không an tâm khi điều khiển số xe đã quá cũ, đã khấu hao hết từ mấy năm nay.

- TSCĐ của công ty chưa đề ra tổ chức đánh số TSCĐ theo dõi chi tiết đối tượng cụ thể TSCĐ. Việc đánh số phản ánh từng nhóm, từng loại sao cho được chặt chẽ hơn.

- Việc thanh lý TSCĐ còn diễn ra chậm chạp bởi hệ thống thủ tục còn rườm rà. Mỗi khi thanh lý hay nhượng bán công ty phải lập phiếu xác định tình trạng kinh tế và tình trạng kỹ thuật cho TSCĐ. Lập tờ trình xin thanh lý gửi cho giám đốc và chỉ khi nào có quyết định cho phép công ty mới được thanh lý. Vì vậy thường mất nhiều thời gian cho công việc này và làm ảnh hưởng đến việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ tại công ty.

Trên đây là những mặt còn tồn tại trong công tác hạch toán TSCĐ tại Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á. Việc tìm ra phương hướng giải quyết các tồn tại này sẽ giúp cho công tác hạch toán, quản lý TSCĐ tại công ty được hoàn thiện, đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TSCĐ Ở CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á

Qua thời gian thực tập ở Công ty cổ phần du lịch và thương mại Đông Nam Á với Đề tài ***“Tổ chức hạch toán tài sản cố định với những vấn đề về quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định tại Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á”*** . Tuy thời gian tìm hiểu nghiên cứu thực tế tại công ty bản thân em còn nhiều mặt hạn chế về kiến thức lý luận, kinh nghiệm thực tế trong kế toán TSCĐ. Nhưng căn cứ vào những tồn tại hiện nay của công ty, căn cứ vào chế độ kế toán TSCĐ của Nhà nước và Bộ tài chính. Em cũng mạnh dạn nói nên suy nghĩ chủ quan của mình, đề xuất đóng góp một vài ý kiến mong muốn góp phần hoàn thiện thêm công tác kế toán TSCĐ tại công ty.

- Vấn đề thứ nhất:

Phần đã hao mòn một cách chính xác. Bên cạnh đó việc đưa thẻ TSCĐ vào phần mềm kế toán sẽ giảm sức lao động của mỗi một kế toán để cơ giới hoá, hiện đại hoá cập nhật với nền kế toán của thế giới thêm vào đó là có thể để xem chi tiết được từng loại của tài sản mà không cần phương pháp tìm kiếm mẫu số đánh mất nhiều thời gian.

- Vấn đề thứ hai:

Hiện nay các doanh nghiệp đều gặp khó khăn trong việc huy động vốn cho đầu tư TSCĐ. Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đông Nam Á cũng không tránh khỏi được thực tế này. Từ trước tới nay theo em được biết các trường hợp làm tăng TSCĐ của công ty mua sắm theo nguồn vốn chủ sở hữu, thông qua lắp đặt, vay vốn của công nhân, đánh giá tăng...

Công ty không áp dụng theo hình thức góp vốn tham gia liên doanh và đi thuê tài chính. Nhưng những nguồn vốn chủ sở hữu, vay vốn của công nhân thì có hạn, vì vậy công ty nên chủ động tìm thêm các nguồn đầu tư mới.

- Vấn đề thứ ba

Để đảm bảo an toàn đối với người lao động (công nhân) và người dân công ty cần trang bị đổi mới các trang thiết bị cũ. Vừa làm tăng năng suất lao động, vừa đem lại nhiều lợi nhuận cho công ty hơn.

- Vấn đề thứ tư

Hiện nay công ty đã đầu tư một số ít máy vi tính đưa vào sử dụng. Nhưng số máy này mới chỉ phục vụ cho công việc soạn thảo các công văn, văn bản mà chưa đưa vào sử dụng cho công tác kế toán. Vì vậy công ty nên trang bị thêm máy vi tính để phục vụ cho công tác này, làm như vậy công ty sẽ giảm tối thiểu công việc làm bằng tay, và số liệu kế toán được đề xuất kịp thời, đầy đủ và chính xác.

- Vấn đề thứ năm

Để tăng cường công tác quản lý TSCĐ, thì ngoài việc giao trách nhiệm và quyền hạn cho các bộ phận, cá nhân sử dụng TSCĐ trong việc bảo quản đảm bảo an toàn cho TSCĐ, tránh mất mát hư hỏng, công ty cũng nên có những giải pháp khác về trách nhiệm vật chất như: Thương xứng đáng cho việc bảo quản, sử dụng tốt TSCĐ. Đồng thời cũng quy định những hình phạt cụ thể (cảnh cáo, khiển trách, phạt tiền...) khi có những vi phạm về bảo quản và sử dụng TSCĐ.

Tóm lại những khó khăn hạn chế của công ty không phải không thể không khắc phục được. Em tin rằng với đội ngũ cán bộ công nhân viên năng nổ nhiệt tình chắc chắn công ty sẽ vượt qua mọi thử thách, vững vàng hơn nữa trong sản xuất kinh doanh để có được vị trí xứng đáng trong ngành du lịch và thương mại.

KẾT LUẬN

Hạch toán tài sản cố định là một vấn đề khó khăn, phức tạp. Dù là công ty có quy mô lớn hay nhỏ thì hạch toán tài sản cố định vẫn luôn là vấn đề cốt lõi để nâng cao hiệu quả kinh doanh, nhất là những doanh nghiệp du lịch thì tầm quan trọng của hạch toán tài sản cố định càng rõ nét hơn.

Sau hai tháng thực tập tại Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đông Nam Á, em càng thấy được tầm quan trọng của công tác hạch toán tài sản cố định đối với hoạt động kinh doanh của công ty. Công tác hạch toán tài sản cố định của công ty tuy chưa được thực hiện một cách đầy đủ nhưng nhìn chung cũng đã đem lại một số hiệu quả nhất định. Công ty cần có một cái nhìn sâu hơn về công tác hạch toán tài sản cố định để từ đó hoàn thiện hơn nữa công tác hạch toán tài sản cố định nói riêng và hạch toán kế toán nói chung.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 31/1/2002

ĐƠN XIN CHỨNG NHẬN THỰC TẬP

Kính gửi ban giám đốc Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đông Nam Á

Tên tôi là: Ngô Nam An

Sinh viên lớp Kế Toán A – Khoá 9 Trường đại học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội

Trong thời gian qua tôi đã thực tập tại công ty với đề tài “*Tổ chức hạch toán tài sản cố định với những vấn đề về quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định tại Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á*” vậy tôi làm đơn này kính mong công ty xác nhận cho tôi.

Xác nhận của công ty thực tập.

Chữ ký của cán bộ hướng dẫn

Người làm đơn

Ngô Nam An

“Tổ chức hạch toán tài sản cố định với những vấn đề về quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định tại Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á”

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| lời nói đầu..... | 1 |
| Phần I..... | 3 |
| lý luận chung về hạch toán tài sản cố định..... | 3 |
| tại các doanh nghiệp..... | 3 |
| I. Khái quát chung về TSCĐ..... | 3 |
| 1. Khái niệm và đặc điểm của TSCĐ..... | 3 |
| 1.1. Khái niệm về TSCĐ..... | 3 |
| 1.2. Đặc điểm của TSCĐ..... | 4 |
| 2. Phân loại TSCĐ..... | 4 |
| 2.1. Theo hình thái biểu hiện..... | 4 |
| 2.2. Theo quyền sở hữu..... | 6 |
| 2.3. Theo nguồn hình thành..... | 7 |
| 2.4. Theo công dụng và tình hình sử dụng..... | 7 |
| 3. Đánh giá TSCĐ..... | 8 |
| II. Hạch toán biến động tscđ..... | 10 |
| 1. Vai trò và nhiệm vụ của hạch toán TSCĐ..... | 10 |
| 2. Tài khoản sử dụng..... | 11 |
| 3. Hạch toán chi tiết TSCĐ..... | 14 |
| 4. Hạch toán tình hình biến động TSCĐ..... | 15 |
| 4.1. Hạch toán tăng TSCĐ hữu hình..... | 16 |
| 4.2. Hạch toán giảm TSCĐ hữu hình..... | 19 |
| 4.4 Hạch toán TSCĐ đi thuê và cho thuê..... | 21 |
| 5.3 Hạch toán tăng giảm TSCĐ vô hình..... | 26 |
| 5. Hạch toán khấu hao TSCĐ..... | 30 |
| 5.1. Bản chất của khấu hao TSCĐ..... | 30 |
| 5.2. Các phương pháp tính khấu hao..... | 31 |
| 5.3. Một số quy định về tính khấu hao TSCĐ theo chế độ hiện hành. ... | 34 |
| 5.4 Hạch toán khấu hao TSCĐ..... | 35 |
| 6. Hạch toán sửa chữa TSCĐ..... | 37 |
| Phần II..... | 39 |
| Thực trạng tổ chức công tác kế toán tài sản cố định ở công ty cổ phần du lịch và thương mại đông nam á..... | 39 |
| I/ Đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh và tổ chức công tác kế toán ở công ty cổ phần du lịch và thương mại đông nam á..... | 39 |
| 1. Khái quát lịch sử phát triển của công ty..... | 39 |
| 2. Cơ cấu tổ chức quản lý..... | 40 |

| | |
|--|----|
| 3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán ở Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á | 46 |
| 4. Hình thức kế toán áp dụng | 48 |
| II. Tổ chức hạch toán chi tiết TSCĐ tại Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á | 50 |
| A. Đặc điểm TSCĐ của Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á | 50 |
| 1. Phân loại TSCĐ | 51 |
| 2. Đánh giá TSCĐ | 51 |
| 3. Hiện trạng TSCĐ của Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á | 52 |
| B. Hạch toán chi tiết TSCĐ của công ty | 53 |
| III. Hạch toán tăng, giảm TSCĐ | 54 |
| 1. Tổ chức hạch toán ban đầu của TSCĐ | 54 |
| 2. Hạch toán TSCĐ ở Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á | 54 |
| 2.1 Kế toán tăng TSCĐ | 55 |
| 2.2 Kế toán giảm TSCĐ | 60 |
| 3. Tổ chức hạch toán trên sổ chi tiết tổng hợp | 66 |
| IV. hạch toán khấu hao TSCĐ của công ty | 71 |
| v. tổ chức hạch toán sửa chữa tscđ tại công ty cổ phần du lịch và thương mại đông nam á. | 74 |
| Phần III | 77 |
| Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán tài sản cố định tại công ty cổ phần du lịch và thương mại đông nam á | 77 |
| i. phân tích tình hình sử dụng TSCĐ của công ty | 77 |
| II. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác hạch toán TSCĐ tại công ty | 78 |
| III. Nhận xét chung tình hình của công ty..... | 78 |
| 1. Những ưu điểm nổi bật trong công tác kế toán tại công ty | 79 |
| 2. Một số tồn tại trong tổ chức hạch toán TSCĐ tại công ty. | 80 |
| IV. Một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán TSCĐ ở Công ty cổ phần Du Lịch và Thương Mại Đông Nam Á | 81 |
| Kết luận | 83 |